

MỤC LỤC	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021	1
2. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất huyện Hòn Đất	1
2.1. Mục đích	1
2.2. Yêu cầu.....	1
3. Căn cứ pháp lý	2
4. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	3
5. Tổ chức thực hiện và sản phẩm giao nộp	5
5.1. Tổ chức thực hiện	5
5.2. Sản phẩm giao nộp.....	5
PHẦN I.....	6
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	6
1. Điều kiện tự nhiên.....	6
1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.2. Địa hình.....	7
1.3. Khí hậu	7
1.4. Thủy văn	7
2. Đặc điểm kinh tế - xã hội.....	8
2.1. Phát triển kinh tế	8
2.2 Văn hóa – xã hội.....	10
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội.....	13
3.1. Những thuận lợi.....	13
3.2. Những mặt hạn chế.....	13
4. Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2021	14
PHẦN II.....	17
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020	17
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	17
1.1. Đất nông nghiệp	18
1.3. Đất chưa sử dụng	22
2. Kết quả thực hiện danh mục các công trình trong kỳ kế hoạch năm 2021.....	22
2.2. Các công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020	27
2.3. Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020	28
2.4. Các công trình, dự án chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021	29
PHẦN III.....	34
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.....	34

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	34
2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	34
2.1. <i>Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp</i>	<i>36</i>
2.2. <i>Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>37</i>
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính	41
3.1. <i>Xã Bình Giang</i>	<i>41</i>
3.2. <i>Xã Bình Sơn</i>	<i>42</i>
3.3. <i>Xã Linh Huỳnh.....</i>	<i>42</i>
3.4. <i>Xã Mỹ Hiệp Sơn.....</i>	<i>42</i>
3.5. <i>Xã Mỹ Lâm.....</i>	<i>43</i>
3.6. <i>Xã Mỹ Phước</i>	<i>43</i>
3.7. <i>Xã Mỹ Thái</i>	<i>43</i>
3.8. <i>Xã Mỹ Thuận</i>	<i>44</i>
3.9. <i>Xã Nam Thái Sơn.....</i>	<i>44</i>
3.10. <i>Xã Sơn Bình.....</i>	<i>44</i>
3.11. <i>Xã Sơn Kiên</i>	<i>45</i>
3.12. <i>Xã Thỏ Sơn</i>	<i>45</i>
3.13. <i>Thị trấn Sóc Sơn</i>	<i>45</i>
3.14. <i>Thị trấn Hòn Đất</i>	<i>46</i>
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2021	50
5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021	52
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021	55
7. Dự kiến các khoản thu, chi có liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	59
7.1. <i>Căn cứ pháp lý.....</i>	<i>59</i>
7.2. <i>Phương pháp tính và dự kiến các khoản thu, chi có liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2021.....</i>	<i>60</i>
PHẦN IV	62
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021	62
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	62
1.1. <i>Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất</i>	<i>62</i>
1.2. <i>Giải pháp bảo vệ môi trường</i>	<i>62</i>
2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	62
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	64
1. Kết luận	64
2. Kiến nghị.....	64

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định	4
Bảng 2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện	17
Bảng 2.2. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020	23
Bảng 2.3. Kết quả các công trình, dự án đã thực hiện xong trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020	27
Bảng 2.4. Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020..	28
Bảng 2.5. Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2020	29
Bảng 3.1. Kế hoạch sử dụng đất 2021 so với hiện trạng 2020	34
Bảng 3.2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hòn Đất phân theo đơn vị hành chính.....	47
Bảng 3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2021	50
Bảng 3.4. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch 2021	53
Bảng 3.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện năm 2021	56
Bảng 3.6. Dự kiến khoản thu, chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021	61

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất của nông nghiệp và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng - an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai có hạn và ngày càng trở nên quý giá, chính vì vậy mà việc sử dụng đất một cách tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là vấn đề cấp thiết, đòi hỏi phải có kế hoạch, quy hoạch định hướng để quản lý tốt nhất.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”, theo đó cấp huyện cần phải lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đây là nội dung hết sức quan trọng, bắt buộc phải thực hiện theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã phối hợp với Công ty cổ phần Bất động sản Kiên Giang **Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang** để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý Nhà nước về đất đai; góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế; thu hút đầu tư, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội; ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, các khu dịch vụ, du lịch, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp...

2. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất huyện Hòn Đất

2.1. Mục đích

- Đề xuất với UBND tỉnh việc phân bổ lại quỹ đất đai phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và huyện.

- Đề xuất với UBND tỉnh, các ngành điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất phát sinh ngoài quy hoạch, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện.

- Cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2021 tất cả các dự án, công trình thực hiện trên địa bàn huyện của các ngành từ Trung ương, tỉnh đến huyện và các xã, thị trấn.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... theo quy định của pháp luật.

2.2. Yêu cầu

- Điều tra, tổng hợp, cập nhật đầy đủ các công trình, dự án của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện.

- Xác định vị trí, ranh giới, diện tích các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất; khu vực dự kiến nhà nước thu hồi đất trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành trong năm 2021 để đưa ra phương án kế hoạch mang tính khả thi cao nhất.

- Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh đến từng đơn vị hành chính.

- Tạo cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Làm căn cứ để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế, phí liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng đơn vị hành chính trong năm.

3. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 291/2020/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hòn Đất;

- Công văn số 819/UBND-KTCN ngày 23 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 680/STNMT-ĐĐ&KS ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang về việc lập Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 684/STNMT-ĐĐ&KS ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang về việc đăng ký nhu cầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2021;

- Công văn số 65/TNMT ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai và thu thập tài liệu phục vụ công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hòn Đất.

*** Cơ sở thông tin, tư liệu**

- Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Hòn Đất;

- Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hòn Đất;

- Niên giám thống kê huyện Hòn Đất năm 2020;

- Kết quả Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của huyện Hòn Đất;

- Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2021 của huyện;

- Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Hòn Đất về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020.

4. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
- Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

Bảng 1: Danh mục chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	x	0	x
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	x	0	x
1.8	Đất làm muối	LMU	x	0	x
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	x	0	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	x
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	x	0	0
5	Đất khu kinh tế*	KKT	x	0	0
6	Đất đô thị*	KDT	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	0	x	0
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	0	x	0
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	0	x	0
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	0	x	0
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	0	x	0
6	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	0	x	0
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
8	Khu du lịch	KDL	0	x	0
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.

*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

5. Tổ chức thực hiện và sản phẩm giao nộp

5.1. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang.
- Cơ quan chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất.
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hòn Đất.
- Cơ quan phối hợp: Các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.
- Thời gian thực hiện: Trong năm 2021.

5.2. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (20 bộ).
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (20 bộ).
- Đĩa CD lưu trữ dữ liệu (01 đĩa).

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

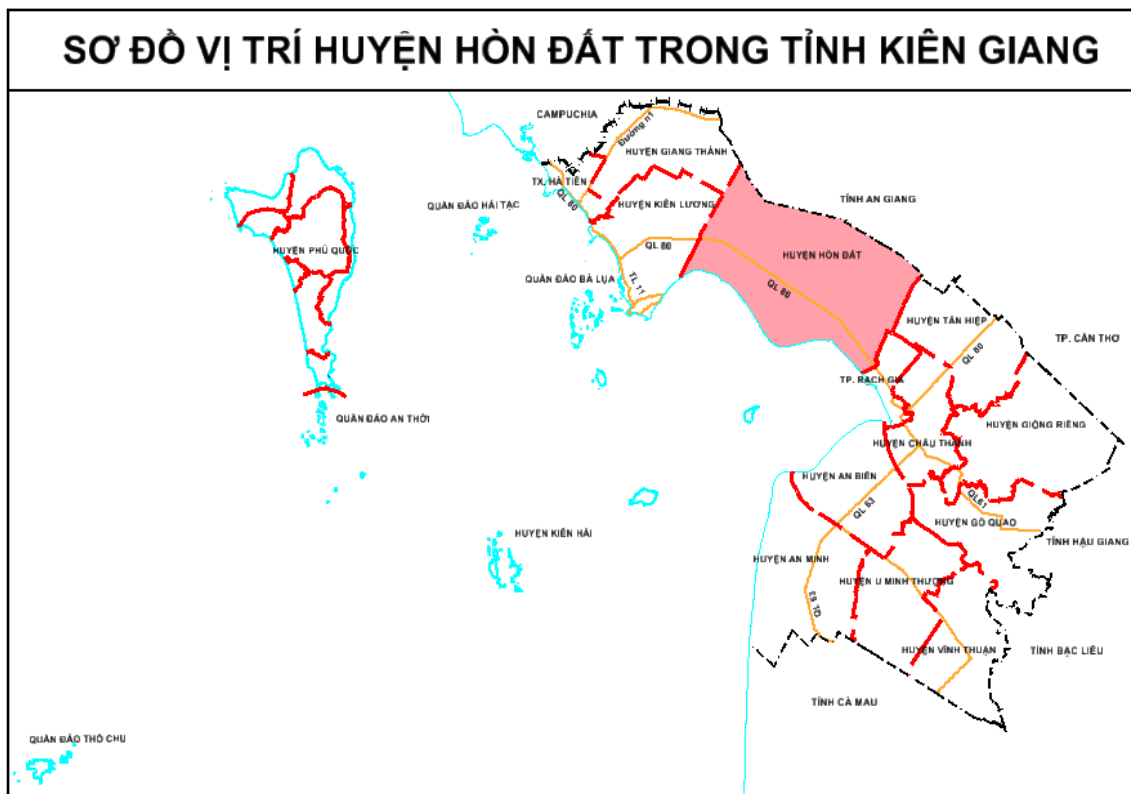
1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Hòn Đất thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên, nằm phía Tây Bắc thành phố Rạch Giá, có toạ độ địa lý từ $103^{\circ}23'$ đến $104^{\circ}09'$ kinh độ Đông và $9^{\circ}48'27''$ đến $10^{\circ}26'30''$ vĩ độ Bắc.

Địa giới hành chính huyện được xác định như sau:

- Phía Tây Bắc giáp huyện Kiên Lương và huyện Giang Thành;
- Phía Bắc giáp tỉnh An Giang;
- Phía Đông giáp huyện Tân Hiệp;
- Phía Đông Nam giáp thành phố Rạch Giá;
- Phía Nam và Tây Nam giáp biển Tây;



Hòn Đất tiếp giáp thành phố Rạch Giá trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang, huyện có bờ biển dài 49km với ngư trường rộng lớn (biển Tây); ngoài ra huyện còn có kênh Rạch Giá - Hà Tiên chạy song song với Quốc lộ 80, dọc ranh giới huyện với chiều dài 46,50 km, là đường vận chuyển Clinker chính của nhà máy Xi măng Hà Tiên II lên thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Địa hình

Địa hình huyện Hòn Đất nhìn chung bằng phẳng, cao độ bình quân từ 0,6-0,9m. Vùng cao nhất (không kể vùng đồi núi) nằm về phía Tây Bắc huyện, cao độ 1,3-1,5m (phía Tây kênh Tri Tôn, giữa kênh Tri Tôn và kênh Tám Ngàn). Vùng thấp nhất tập trung ở phía Đông Nam huyện (khu vực lung Giếng Đá, gần kênh Năm Liêu) và phía Nam (các lung lớn nằm ở khu vực Bình Sơn) có cao độ 0,3m.

Vùng ven biển nam Quốc lộ 80, có địa hình phức tạp hơn. Khu vực Hòn Me, Hòn Sóc, Hòn Đất có núi đá cao cục bộ từ 50 - 100 m (so với mực nước biển), do quá trình phong hoá hình thành khu vực đất dốc ven núi và có địa thế cao nên dễ thoát nước, thích hợp cho phát triển các loại hoa màu. Trong khi đó, cao độ ở khu vực tiếp giáp Quốc lộ 80 cũng có xu hướng cao dần nhưng các giồng cát lại tạo thành hướng dốc về phía đất liền dẫn đến khu vực trũng cục bộ (nằm giữa bờ biển và Quốc lộ 80) khó tiêu thoát nước.

1.3. Khí hậu

Huyện Hòn Đất thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm quanh năm, nhiệt độ bình quân 27-27,5⁰C, tổng nhiệt độ từ 9.800 - 10.000⁰C/năm, lượng mưa hàng năm khá cao trung bình trên 2.000 mm/năm.

Thuận lợi: Khí hậu cơ bản như không rét, không có bão đổ bộ trực tiếp, ánh sáng và nhiệt lượng dồi dào nên rất thích hợp cho nhiều loại cây trồng, vật nuôi sinh trưởng và phát triển tốt.

Khó khăn: Mùa mưa thường xảy ra úng ngập (tháng 9 - 10), mùa khô lại thiếu nước ngọt cho cây trồng, có những năm mùa hạn kéo dài, nguồn nước ngọt từ sông Hậu về ít, nước mặn từ biển theo kênh rạch tiến sâu vào đất liền, gây trở ngại lớn cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện. Trước tình hình trên, công tác thủy lợi phải được coi trọng, kết hợp với việc bố trí hợp lý cơ cấu mùa vụ, nhằm khai thác hiệu quả hơn tài nguyên của huyện.

1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện Hòn Đất bị chi phối bởi 2 yếu tố chủ yếu: Thủy triều vịnh Thái Lan và chế độ thủy văn Sông Hậu qua các kênh chính. Các yếu tố trên tác động vào từng thời gian khác nhau, nhìn chung chế độ thủy văn được chia 2 mùa rõ rệt là mùa khô và mùa lũ:

- Mùa khô: hai chế độ dòng chảy cùng tác động vào địa bàn huyện, nhưng tác động của triều biển Tây mạnh hơn nên cuối mùa khô nước mặn thường xâm nhập vào sâu trong nội địa.

- Mùa lũ: Bắt đầu xuất hiện vào cuối tháng 8, khi mực nước sông Hậu dâng lên, các kênh trục nối với sông Hậu đã chuyển một lượng nước khá lớn vào huyện. Trung bình cứ vài năm lại có một trận lũ lớn. Vùng ngập sâu nhất là phía Bắc Quốc Lộ 80 từ kênh Tri Tôn đến ranh giới Kiên Lương. Từ cuối tháng 8 đến đầu tháng 9 đại bộ phận mặt ruộng trong vùng bị ngập nước, độ ngập sâu nhất thường xảy ra vào thời kỳ trung tuần tháng 9 đến đầu tháng 11, nước ngập sâu 1,5 - 1,8m.

2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.1. Phát triển kinh tế

2.1.1. Sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp ước đạt 4.782 tỷ đồng, đạt 54,5% so với kế hoạch (8.771 tỷ đồng), tăng 3,6% so với cùng kỳ.

- *Sản xuất nông nghiệp*: vụ lúa Đông Xuân gieo sạ và thu hoạch 80.000ha, năng suất đạt 7,012 tấn, sản lượng 560.925 tấn, đạt 100,16% kế hoạch¹. Lúa Hè Thu (tính đến ngày 25/5/2020) đã gieo sạ được 54,162ha, đạt 71,27% KH. Rau màu các loại đã xuống giống 1.859ha, đạt 58,73% KH; cây CN ngắn ngày, dài ngày và vườn các loại có diện tích 912.4ha, đạt 57,52% KH (tính đến ngày 25/5/2020, đã thu hoạch được 1.350ha rau màu và cây ăn trái các loại, sản lượng 24.300 tấn, đạt 22,19% KH).

Triển khai mô hình từ nguồn vốn Nghị Định 35 của Chính phủ năm 2020 là 7 chương trình bằng 331 điểm trình diễn với tổng kinh phí 2,7 tỷ đồng cho 14 xã, thị trấn².

- *Chăn nuôi*: công bố hết Dịch tả lợn Châu Phi và thực hiện tái đàn để khôi phục ngành chăn nuôi; hiện toàn huyện có tổng đàn gia súc, gia cầm là 263.210con³; có 560 hộ với 646 nhà nuôi chim yến, tổng diện tích sử dụng 216.598 m², so với cùng kỳ tăng 99 hộ, 117 nhà yến.

- *Ngư nghiệp*: Toàn huyện có 902 tàu khai thác hải sản, tổng công suất 427.893^{CV}, có 7.216 lao động nghề cá; tăng 23 tàu so với cùng kỳ. Sản lượng khai thác ước đạt 27.755 tấn, đạt 58,80% KH, giảm 2.230 tấn so với cùng kỳ. Nuôi trồng thủy sản đã thả nuôi được 2.775,5ha thủy sản các loại, đạt 37,86% KH⁴, thu hoạch 730ha, đạt 26,3% diện tích thả giống, sản lượng ước đạt 568 tấn, đạt 2,5% so với kế hoạch.

- *Kinh tế tập thể*: Tổ chức tổng kết tình hình phát triển kinh tế tập thể năm 2020 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2021; toàn huyện có 2 quỹ tín dụng nhân dân và 18 HTX nông nghiệp, tổ chức đánh giá, phân loại được 13/18 HTX, 124/131 THT năm 2019⁵. Hướng dẫn các Hợp tác xã tổ chức Đại hội thường niên, triển khai kế hoạch liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm giữa HTX với doanh nghiệp và Kế hoạch phát triển 05 HTX trong năm 2020; hỗ trợ và tạo điều kiện nâng HTX

¹ Trong đó, lúa chất lượng cao chiếm 98,7 %, có 10.200 ha thực hiện ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm ngay từ đầu vụ chiêm 22,4% diện tích gieo sạ. So với cùng kỳ: diện tích thu hoạch giảm 278 ha, sản lượng tăng 17.443 tấn; riêng giống DS1 so với cùng kỳ giảm 16.986 ha.

² gồm: Cánh đồng lớn; Nuôi thủy sản mặn. lợ; Phát triển chăn nuôi gia cầm; Phát triển cây rau, màu VietGap; Chương trình nuôi cá nước ngọt; Phát triển chăn nuôi gia súc; Tập huấn kỹ thuật canh tác và phòng trừ sâu bệnh trên lúa

³ Trong đó, có 12.000 con heo; giảm 6.132 con so với cùng kỳ.

⁴ Giảm 3.187,5 ha so với cùng kỳ; trong đó, tôm 2.063/3.100 ha, giảm 567 ha so với cùng kỳ.

⁵ Kết quả: có 03 HTX và 26 THT đạt loại giỏi, 03 HTX và 76 THT loại khá, 06 HTX và 14 THT loại trung bình và 01 HTX và 8 THT loại yếu kém; các HTX, THT còn lại không đánh giá, phân loại do mới thành lập chưa đủ 1 năm.

Xoài cát Hòa Lộc xã Thổ Sơn thành lập HTX kinh doanh đa mục tiêu. Thành lập mới 02 THT, lũy kế 130 THT.

- *Xây dựng nông thôn mới*: Hoàn chỉnh thủ tục, hồ sơ đề nghị tỉnh thẩm định và xét công nhận xã Nam Thái Sơn, Linh Huỳnh đạt chuẩn NTM⁶; tập trung chỉ đạo, ưu tiên thực hiện đối với xã Mỹ Phước để phấn đấu đạt 19 tiêu chí trong năm 2020 theo KH đề ra. Theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện và thanh quyết toán nguồn vốn được phân bổ năm 2020 (24,726 tỷ đồng).

2.1.2. Sản xuất công nghiệp, thương mại – dịch vụ, khoa học và công nghệ.

Giá trị sản xuất CN-TTCN ước đạt 522 tỷ đồng, đạt 49,48% kế hoạch (1.055 tỷ đồng), tăng 3,37% so cùng kỳ⁷;

Tổng mức bán lẻ hàng hoá ước đạt 2.742 tỷ đồng đạt 49,29% kế hoạch, tăng 3,86% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 245 tỷ đồng, đạt 41,53% KH, giảm 17,79% so với cùng kỳ. Tiếp tục thực hiện chỉnh trang, di dời các hộ lấn chiếm và lập lại trật tự tại trung tâm thương mại Sóc Sơn và Hòn Đất.

Phối hợp với Trường Đại học Cần Thơ hoàn chỉnh nội dung hồ sơ, danh mục đề tài nghiên cứu năm 2020 gửi Sở Khoa học và Công nghệ để xét duyệt chuẩn bị thông qua Hội đồng khoa học. Trong đó gồm: 03 đề tài cấp tỉnh, 01 đề tài cấp cơ sở với tổng kinh phí là 1.300 triệu đồng. Đồng thời đăng ký đề tài năm 2021 với kinh phí thực hiện ước 2.566 triệu đồng.

2.1.3. Giao thông - vận tải, công tác thị chính

Tiếp tục phối hợp với các Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn triển khai thực hiện công tác giải phóng mặt bằng xây dựng các công trình giao thông trên địa bàn huyện⁸... Trình UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển hai đô thị (thị trấn Hòn Đất và Sóc Sơn); thường xuyên kiểm tra, vận động người dân cam kết, chấp hành không lấn chiếm lòng, lề đường, mặt cầu và hành lang ATGT, nhất là các điểm chợ trên tuyến Quốc lộ 80. Thi công hoàn thành 31km/120km đường GTNT. Thực hiện kế hoạch sửa chữa thường xuyên và định kỳ đường huyện với tổng vốn phân bổ là 4,346 tỷ đồng, trong đó bảo dưỡng thường xuyên là 64,4km và sửa chữa định kỳ là 54,5km. Đến nay đã sửa chữa xong tuyến đường Kênh 9 - Vạn Thanh, dài 8,4km. Các tuyến đường còn lại dự kiến sẽ triển khai thi công trong tháng 6/2020.

Công tác quản lý, vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng dọc Quốc lộ 80 và các trung tâm xã; thu gom vận chuyển rác thải luôn được đảm bảo; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99,02%, đạt 99,97% KH; tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90% so với KH.

2.1.4. Quản lý ngân sách

Triển khai kế hoạch phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2020 cho các đơn

⁶ Xã Nam Thái Sơn: tỉnh đã tổ chức thẩm định và đang chờ kết quả xét duyệt; xã Linh Huỳnh đang hoàn chỉnh thủ tục đối với các tiêu chí còn lại: Trường học, Môi trường.

⁷ với các mặt hàng chủ yếu: khai thác đá, gạch không nung...

⁸ Cầu Vàm Rây thuộc xã Bình Sơn; 6 cây cầu trên tuyến đường thuộc xã Mỹ Thái; đường Nam Thái Sơn; đường Đề biên; đường vào khu du lịch Ba Hòn (cây xăng Bình Phận - mộ Chị Sứ), cầu vượt Mỹ Thái;

vị và thực hiện công khai ngân sách theo quy định. Phối hợp ngành thuế tập trung thực hiện các biện pháp khai thác tốt nguồn thu, nhất là các khoản thu đạt thấp ở cơ sở và khoản nợ chây ỳ cố tình kéo dài. Thu ngân sách Nhà nước ước đạt 38,563 tỷ đồng, đạt 38,6% dự toán tỉnh giao và đạt 37,88% dự toán HĐND huyện, giảm 22,9% so với cùng kỳ; thu ngân sách địa phương 305,133 tỷ đồng, đạt 45,6% dự toán tỉnh giao, đạt 35,0% dự toán HĐND huyện, giảm 6,6% so với cùng kỳ; chi ngân sách địa phương 294,465 tỷ đồng, đạt 43,1% dự toán tỉnh giao, đạt 33,8% dự toán HĐND huyện, tăng 10,3% so với cùng kỳ.

2.1.5. Xây dựng cơ bản

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 672 tỷ đồng, đạt 49,41% so với kế hoạch; giá trị sản xuất ngành xây dựng ước đạt 443 tỷ đồng, đạt 46,94% so với KH. Kế hoạch tổng vốn XD CB năm 2020 sau khi điều chỉnh là 268,036 tỷ đồng, ước giá trị khối lượng hoàn thành 103,804 tỷ đồng, đạt 38,7% KH vốn; giá trị giải ngân 87,201 tỷ đồng, đạt 32,5% KH vốn⁹. Trình HĐND huyện thông qua kế hoạch đầu tư công trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 với tổng nguồn vốn dự kiến là 301,109 tỷ đồng (chưa tính lĩnh vực GTNT).

2.2 Văn hóa – xã hội

Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao "Mừng Đảng - mừng Xuân" Canh tý 2020 và các ngày lễ lớn; tổ chức các hoạt động hưởng ứng sự kiện “Áo dài-Di sản văn hóa Việt Nam”. Tổ chức đón tiếp 450 đoàn khách du lịch từ các tỉnh thành trong cả nước với 28.500 lượt khách. Phê duyệt phương án đặt số tại các đường Trung tâm thị trấn Hòn Đất, Sóc Sơn và Trung tâm hành chính huyện. Tăng cường phát thanh tuyên truyền, tổng thời lượng phát sóng trên 8.000 phút, 320 tin bài, 62 chương trình thời sự truyền thanh tổng hợp, trong đó tập trung nội dung tuyên truyền thực hiện Chỉ thị số 15, 16 và 19 của Thủ tướng Chính phủ, các chính sách an sinh xã hội liên quan đến công tác phòng, chống dịch Covid -19, dịch cúm H5N1, công tác phòng chống hạn mặn,...; Đội kiểm tra liên ngành 814 tổ chức 02 đợt kiểm tra, nhắc nhở 01 trường hợp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đã hết hạn.

Chỉ đạo ngành Giáo dục - Đào tạo quán triệt sâu rộng các văn bản chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Tổ chức cho học sinh nghỉ học theo chỉ đạo cấp trên, thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện. Hướng dẫn ôn tập, tổ chức kiểm tra học kỳ II năm học 2019-2020 và công tác tuyển sinh lớp 6 THCS, lớp 10 THPT. Hoàn thành kế hoạch sắp xếp trường, lớp, phân bổ biên chế năm học 2020-2021.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, chủ động phòng chống có hiệu quả các loại dịch bệnh, 100% các ổ dịch bệnh đều được giám sát và xử lý triệt để; một số bệnh giảm so với cùng kỳ: sốt xuất huyết Dengue xảy ra 22 ca (giảm 22 ca), tay chân miệng 40 ca mắc (giảm 31 ca), về công tác phòng chống dịch Covid-19:

⁹Nguồn vốn XD CB tập trung là 132,014 tỷ đồng, ước giá trị KLHT 40,876 triệu đồng, đạt 31,0% so kế hoạch; giá trị giải ngân 46,899 triệu đồng, đạt 35,5% so kế hoạch; Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư là 136,022 tỷ đồng, ước KLHT 62,928 triệu đồng, đạt 46,3% so kế hoạch; giá trị giải ngân 40,302 triệu đồng, đạt 29,6% so kế hoạch.

kịp thời triển khai, cụ thể hóa các văn bản của cấp trên về công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19; tổ chức phun xịt hóa chất, thuốc khử trùng tại các cơ sở y tế, các trường học trên địa bàn; theo dõi, nắm tình hình, chỉ đạo các hình thức cách ly đối với những trường hợp thuộc đối tượng phải cách ly theo quy định; đến nay đã hoàn thành việc theo dõi cách ly tại nhà là 88 người, cách ly tập trung là 07 người; tổ chức lấy mẫu và cho kết quả 29/29 mẫu âm tính với Covid-19. Thực hiện khám và điều trị 167.669 lượt người, giảm 4,5% so với cùng kỳ. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT chiếm 89,1% (đạt 98,67% so với kế hoạch).

Tổ chức thăm tặng quà các đối tượng chính sách, hộ nghèo... với tổng kinh phí 1.302.400.000 đồng¹⁰. Thực hiện tốt việc chi trả chế độ đối với các đối tượng người có công¹¹, bảo trợ xã hội¹²; thực hiện chi hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Quyết định 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ là 16.570 người với tổng số tiền là 15.742.000.000¹³. Đề nghị truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” cho 03 mẹ¹⁴, nâng tổng số 145 mẹ, hiện 03 mẹ còn sống. Tổ chức thành công Tết Quân - Dân 2020 tại xã Nam Thái Sơn. Chỉ đạo tổ chức rà soát, thống kê và lập danh sách đề nghị tỉnh hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà tình nghĩa, tổng số 43 căn với tổng số tiền 1.280trđ¹⁵; triển khai kế hoạch hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg và đề nghị được tỉnh phê duyệt bổ sung tổng số 142 căn, đã giải ngân 46 căn với số tiền 1 tỷ 311trđ. Phối hợp Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Kiên Giang tổ chức tuyên truyền, tư vấn xuất khẩu lao động cho hơn 100 đại biểu là người dân, cán bộ ấp, khu phố và người lao động tại địa phương¹⁶. Tổ chức 05 lớp đào tạo nghề phi nông nghiệp với 125 học viên, đạt 38% KH (KH 400 học viên). Giải quyết việc làm cho 2.689 lao động, đạt 59,76% KH. Phòng giao dịch NTICS tập trung thực hiện các giải pháp nhằm giải ngân kịp thời các nguồn vốn đến hộ nghèo, các đối tượng chính sách để phát triển sản xuất, kinh doanh, cải thiện cuộc sống. Trong 6 tháng đầu năm, tổng nguồn vốn đạt 316.257 trđ, tăng 4,81%, đạt 98,33% KTI¹⁷.

¹⁰quà do NSTW là 293.600.000 đồng, quà NS tỉnh là 830.800.000 đồng, quà nguồn đảm bảo xã hội là 178.000.000 đồng. Tặng 40 suất quà cho nạn nhân chất độc da cam gián tiếp (mỗi suất trị giá 500.000 đồng).

¹¹Chi trợ cấp thường xuyên trong 06 tháng cho 762 đối tượng số tiền 9.287.340.000 đồng.

¹²Quyết định trợ cấp thường xuyên cho 451 đối tượng bảo trợ xã hội; điều chỉnh mức trợ cấp cho 35 đối tượng; thôi trợ cấp 187 đối tượng; Quyết định hỗ trợ mai táng phí cho 165 đối tượng. Thực hiện tốt việc chi trợ cấp xã hội trong 06 tháng đầu năm 2020 cho 4.595 đối tượng, với tổng số tiền 10.929.340.000 đồng và hỗ trợ mai táng phí với số tiền là 891.000.000 đồng.

¹³chi hỗ trợ cho 03 đối tượng là người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo và cận nghèo, người thuộc đối tượng bảo trợ xã hội; các đối tượng còn lại đang chỉ đạo rà soát hoàn chỉnh phê duyệt trong tháng 6/2020.

¹⁴Xã Mỹ Hiệp Sơn, xã Nam Thái Sơn và xã Thổ Sơn

¹⁵trong đó xây mới 14 căn, sửa chữa 29 căn. Đã giải ngân 10/14 căn xây mới và 23/29 căn sửa chữa với tổng số tiền 695trđ, đạt 54% KH; 6 căn thay đổi đối tượng.

¹⁶tại 03 xã Mỹ Lâm, Mỹ Thuận và thị trấn Sóc Sơn

¹⁷doanh số cho vay đạt 47.376trđ so với cùng kỳ; tổng dư nợ đạt 315.74 ltrđ, tăng 14.063trđ so với đầu năm, đạt 98,42% KH; tỷ lệ thu hồi nợ đến hạn đạt trên 83%; tỷ lệ thu lãi đạt trên 100% lãi phát sinh; tỷ lệ nợ quá hạn chiếm 1,81%/tổng dư nợ, cao hơn 0,10% so với chỉ tiêu Nghị quyết (dưới 1,71%).

Tổ chức thăm hỏi, tặng quà đồng bào dân tộc Khmer nhân dịp Tết cổ truyền Chôl - Chnăm - Thmây năm 2020 với tổng số tiền là 190,6 trđ¹⁸; tổ chức rà soát, tổng hợp báo cáo danh sách hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ gia đình chính sách là DTTS bị thiệt hại xâm nhập mặn¹⁹. Rà soát, báo cáo kết quả đánh giá xác định phân định vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện²⁰.

2.2.1. Quốc phòng - An ninh

Tình hình an ninh chính trị cơ bản được giữ vững ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Lực lượng công an, quân sự thường xuyên duy trì thực hiện tốt các chế độ trực. Xây dựng kế hoạch tập huấn DQTV các đối tượng năm 2020 theo quy định. Giao chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng năm 2020 cho các đối tượng. Tổ chức thành công lễ, giao nhận quân năm 2020²¹. Tổ chức tổng kết công tác công an, quốc phòng, quân sự địa phương gắn với tổng kết công tác diễn tập khu vực phòng thủ huyện năm 2019, các hoạt động “Tết Quân-Dân”. Chỉ đạo các lực lượng vũ trang xây dựng quy chế, kế hoạch phối hợp thực hiện Nghị định 03/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ. Kiện toàn Ban Tuyển sinh, làm tốt công tác hướng nghiệp, tuyển sinh quân sự năm 2020. Triển khai kế hoạch đăng ký nghĩa vụ quân sự đối với nam công dân đủ 17 tuổi. Chỉ đạo thực hiện các bước xây dựng lực lượng DQTV. Tổ chức tập huấn, huấn luyện theo kế hoạch.

Tổ chức Lễ ra quân năm An toàn giao thông năm 2020. Triển khai kế hoạch đảm bảo an ninh trật tự và an toàn giao thông các ngày lễ²². Các lực lượng chức năng phối hợp điều tiết giao thông tại 36 lượt điểm chợ, giải tỏa 680 lượt trường hợp lấn chiếm hành lang ATGT. Mở cao điểm tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về sử dụng rượu bia điều khiển phương tiện khi tham gia giao thông²³. Tổ chức tuần tra, kiểm soát giao thông thường xuyên 284 cuộc, phát hiện 343 trường hợp vi phạm²⁴. Tai nạn giao thông xảy ra 04 vụ, làm chết 04 người (giảm 03 vụ, 02 người chết).

Phạm pháp hình sự: xảy ra 14 vụ²⁵ (tăng 02 vụ so với cùng kỳ), đã điều tra

¹⁸Huyện hỗ trợ 183,1 triệu đồng; Ban Dân tộc tỉnh hỗ trợ 7,5 triệu đồng

¹⁹Kết quả đề nghị tỉnh 247 đối tượng;

²⁰Kết quả đề nghị tỉnh: 06 xã, thị trấn thuộc vùng DTTS (Thị trấn Sóc Sơn, Sơn Kiên, Lành Huỳnh, Thổ Sơn, Bình Giang, Sơn Bình), trong đó có 01 xã phân định khu vực III, 05 xã phân định xã khu vực I; 06 ấp thuộc vùng DTTS trên địa bàn 5 xã và 02 ấp đặc biệt khó khăn thuộc 02 xã (ấp Vàm Răng Sơn Kiên, ấp Hòn Sóc xã Thổ Sơn)

²¹133 thanh niên lên đường nhập ngũ (14 công an, 129 quân sự)

²²nhân dịp Lễ Noel, Tết Dương lịch 2020, Lễ hội kỷ niệm 58 năm ngày hy sinh của AHLLVTND Phan Thị Ràng, Tết Nguyên đán Canh Tý, Lễ giao nhận quân năm 2020, Giỗ Tô Hùng Vương (10/3AL), 30/4, 01/5 và ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2020).

²³tổ chức tuần tra 30 cuộc, kiểm tra 250 phương tiện, phát hiện 10 trường hợp vi phạm về nồng độ cồn

²⁴tạm giữ 188 xe các loại, 145 giấy, phạt tại chỗ 46 trường hợp = 7.050.000đ, xử phạt tại đơn vị 313 trường hợp = 412.340.000đ, tước GPLX 27 trường hợp.

²⁵03 vụ 03 đối tượng giết người, 01 vụ 05 đối tượng gây rối trật tự công cộng (thay đổi tội danh cướp tài sản), 04 vụ 04 đối tượng trộm cắp tài sản, 01 vụ 01 đối tượng hiếp dâm người dưới 16 tuổi, 01 vụ 1 đối tượng giao cấu với người đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, 01 vụ 01 đối tượng cố ý

khám phá 13 vụ bắt 22 đối tượng. Triệt xóa 05 điểm tệ nạn xã hội²⁶, giải tán 158 điểm tệ nạn xã hội^{26 27}, giải tán 52 lượt nhóm thanh thiếu niên tụ tập đêm khuya. Phá chuyên án MT1019²⁸. Tổ chức 28 đợt test nhanh ma túy²⁹. Ngăn chặn 05 vụ 03 đối tượng vận chuyển 2.135 bao thuốc lá ngoại. Xảy ra 01 vụ nổ khí ga làm 09 người bị thương.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội

3.1. Những thuận lợi

Thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2020, trong điều kiện khó khăn, thách thức về thiên tai, dịch bệnh, nhất là đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện. Nhưng với quyết tâm chính trị, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo trên các lĩnh vực, qua đó có 10/15 chỉ tiêu³⁰ cơ bản đạt so với kế hoạch, còn 6 chỉ tiêu chưa đến kỳ đánh giá³¹ (có phụ lục kèm theo); hoạt động kinh doanh, quản lý giá cả, các mặt hàng thiết yếu cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân; công tác lập kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 được tập trung chỉ đạo quyết liệt, đúng thời gian quy định. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chăm lo gia đình chính sách, đặc biệt chi hỗ trợ cho đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết của Chính phủ. Tình hình an ninh chính trị tiếp tục ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tai nạn giao thông giảm so với cùng kỳ...

3.2. Những mặt hạn chế

Tình hình hạn hán, xâm nhập mặn, dịch bệnh tiếp tục ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân³², xảy ra 03 vụ cháy rừng, thiệt hại diện tích 558,41 ha rừng, ước giá trị thiệt hại khoảng 9,748 tỷ đồng. Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 nên một số chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch: Doanh thu DVLТ và ăn uống; thu ngân sách nhà nước; chi NSĐP; một số khoản sắc thuế thu không đạt dự toán dẫn đến 6

gây thương tích dẫn đến chết người, 02 vụ 05 đối tượng tàng trữ, mua bán, sử dụng trái phép các chất ma túy, 01 vụ 02 đối tượng cướp giật tài sản.

²⁶vụ việc đang điều tra xử lý, mời làm việc 46 đối tượng, tang vật thu 32.060.000đ, 04 con gà, 05 cặp cựa, 09 bộ bài tây loại 52 lá, 15 hột xí ngầu, tạm giữ 73 xe mô tô.

²⁷ phạt 62 đối tượng = 49.250.000đ.

²⁸bắt 03 đối tượng tàng trữ, mua bán, sử dụng trái phép các chất ma túy, thu tang vật 6.511 lgam ma túy, 02 cân tiểu ly, 01 ống thủy tinh, 01 cây kiếm, 02 cây dao, 01 khẩu súng bắn hơi và 30trđ.

²⁹phát hiện 62 đối tượng dương tính với các chất ma túy, lập hồ sơ đưa 12 đối tượng đi cai nghiện tự nguyện; 05 đối tượng đi cai nghiện bắt buộc, xử phạt VPHC 45 đối tượng.

³⁰Gồm có: Giá trị sx NLN-CN-XD; Tổng mức bán lẻ hàng hóa; Sản lượng lúa; Tổng vốn đầu tư toàn XH; Tỷ lệ dân số tham gia BH YT; Giải quyết việc làm; Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh; Tỷ lệ hộ sử dụng điện; Tai nạn giao thông và Công tác tuyên quân...

³¹Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên; Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng; tỷ lệ huy động học sinh; tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ lao động qua đào tạo.

³²Có 1.285 ha lúa bị thiệt hại do mặn; 0,5 ha tôm bị bệnh đốm trắng phải tiêu hủy, đồng lốc làm sập 03 căn nhà, tốc mái 05 căn.

tháng đầu năm hụt thu trên 11,5 tỷ đồng³³; sản lượng khai thác và NTTS; diện tích bao tiêu sản phẩm lúa (bằng 50% năm 2019); lượng khách du lịch giảm 15.500 lượt khách; giải quyết việc làm thấp hơn so với cùng kỳ, đào tạo nghề cho lao động nông thôn đạt kết quả chưa cao. Công tác chuẩn bị các điều kiện phòng chống dịch Covid-19 một số mặt còn lúng túng; việc rà soát, thống kê đối tượng lao động bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 của một số địa phương còn chậm so với quy định, xác định một số đối tượng còn chồng chéo, trùng lặp; tình trạng một số tàu khai thác hải sản vi phạm vùng biển nước ngoài vẫn còn xảy ra; công tác chuẩn bị đầu tư thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia ở một số địa phương còn chậm thực hiện; công tác lập danh mục đầu tư công giai đoạn 2021-2025 còn lúng túng, bị động; kết quả giải ngân tổng thể vốn XDCB thấp (32,5%) nhất là vốn chương trình MTQG, Thủy lợi, GTNT; tình hình lấn, chiếm đất công và quản lý trật tự xây dựng còn diễn biến phức tạp; các khó khăn, vướng mắc tại các tuyến, cụm dân cư chưa được giải quyết dứt điểm; phạm pháp hình sự tăng so với cùng kỳ; việc thực hiện các ý kiến kết luận chỉ đạo của Thường trực UBND huyện và các kết luận, kiến nghị sau thanh tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện còn chậm; hồ sơ giải quyết TTHC còn trễ hạn và quá hạn cao, chủ yếu thuộc lĩnh vực đất đai.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên, một phần là do nguyên nhân khách quan tác động như: do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số cửa hàng sản xuất, kinh doanh không thiết yếu phải tạm ngừng hoạt động vì vậy làm giảm thu nhập, giảm thuế; số lượng hồ sơ giao dịch bất động sản, hồ sơ trước bạ giảm nhiều, gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ,.., ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách; do thực hiện Luật Đầu tư công mới các cơ quan, đơn vị chuẩn bị hồ sơ, thủ tục trình HĐND, Tỉnh còn lúng túng, nguồn kinh phí phân bổ tổng thể, chưa phân bổ hết các nguồn vốn theo từng lĩnh vực; việc xảy ra cháy rừng một số khu nguyên nhân chính là do người dân vào rừng bắt ong gây cháy, mặt khác công tác quản lý của một số chủ rừng chưa chặt chẽ, chưa thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ, phương tiện, thiết bị chưa đảm bảo kịp thời.... về nguyên nhân chủ quan: vai trò, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của UBND huyện và tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu một số phòng, ban và địa phương thiếu quyết liệt, kiểm tra, quan tâm chỉ đạo thực hiện; công tác quản lý và xử lý vi phạm trật tự xây dựng, đất đai tại một số địa phương còn lỏng lẻo; việc nghiên cứu, triển khai chính sách hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng dịch Covid-19 của một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức, tinh thần trách nhiệm chưa cao; việc thực hiện ý kiến chỉ đạo, kết luận một số đơn vị còn chậm; chấp hành chế độ báo cáo, tham dự hội họp đôi lúc chưa nghiêm...

4. Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2021

Tình hình kinh tế trong nước và tỉnh Kiên Giang trên các mặt cơ bản ổn định và có bước phát triển; nhiều dự án, chương trình được triển khai và bắt đầu mang lại hiệu quả như: Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, kế hoạch phát triển du lịch và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện trên các lĩnh vực. Môi trường kinh doanh

³³Gồm Thuế thu nhập cá nhân hụt thu 4,2 tỷ; Lệ phí trước bạ hụt thu trên 4,6 tỷ đồng; Tiền thuê đất hụt thu trên 1,6 tỷ đồng và các khoản: tiền sử dụng đất, thu phí lệ phí hụt thu dưới 1 tỷ đồng.

ngày càng được cải thiện, đặc biệt là cải cách mạnh mẽ điều kiện kinh doanh, sự thay đổi về thủ tục hành chính. Một số công trình cấp bách, quan trọng cơ bản được đầu tư, đưa vào khai thác và sử dụng; từ đó, đã tạo động lực và tiếp tục thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện phát triển trong thời gian tới. Bên cạnh đó, những kết quả đạt được trong năm 2020 sẽ tạo động lực và điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế chưa thật vững chắc, trong sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do tác động của biến đổi khí hậu, dịch bệnh diễn biến bất thường,... tình hình khiếu kiện, trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông từng lúc, từng nơi còn diễn biến phức tạp,... những vấn đề trên tiếp tục là yếu tố có thể gây bất ổn, rủi ro, khó lường trước, sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sản xuất của nhân dân; nguồn vốn Trung ương và tỉnh bố trí đầu tư hạn hẹp và giảm so với các năm trước sẽ ảnh hưởng đến việc đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội. Những tiềm năng, lợi thế của địa phương cần có sự quan tâm đầu tư đúng mức, quản lý, điều hành quyết liệt hơn.

Trước tình hình trên, UBND huyện đề ra phương hướng, nhiệm vụ năm 2020 với mục tiêu chủ yếu sau đây:

1. Giá trị sản xuất (theo giá 2010)
 - + Ngành Nông-Lâm-Ngư nghiệp 8.360 tỷ đồng (giảm 10,47%).
 - + Ngành Công nghiệp 1.055 tỷ đồng (tăng 7,02%)
 - + Ngành Xây dựng 920 tỷ đồng (tăng 1,88%).
2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa 5.563 tỷ đồng (tăng 6,7%).
3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác 590 tỷ đồng (tăng 1,9%).
4. Sản lượng lúa 965.600 tấn (giảm 1,255%). Trong đó, duy trì tỷ lệ lúa chất lượng cao chiếm từ 85% trở lên.
5. Sản lượng khai thác thủy hải sản và nuôi trồng 68.265 tấn (giảm 8,65%). Trong đó: Sản lượng nuôi trồng 23.265 tấn (tăng 38,63%), sản lượng tôm nuôi 3.015 tấn (tăng 22,26%).
6. Tổng thu ngân sách nhà nước 101,800 tỷ đồng (bằng 97,58%).
7. Chi ngân sách địa phương 564,856 tỷ đồng (bằng 57,81%).
8. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 1.360 tỷ đồng (tăng 3,03%).
9. Bê tông hóa 104 km cầu, đường giao thông nông thôn (tăng 80%).
10. Xã đạt chuẩn nông thôn mới: xã Mỹ Phước. Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới là 58,3%.
11. Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 8%/năm (giảm 0,5%). Trong đó, tỷ lệ sinh giảm còn 13% (giảm 0,5%).
12. Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi ra lớp mẫu giáo là 98,5% (tăng 0,28%); tỷ lệ huy động học sinh từ 6 - 14 tuổi đến trường là 98,5% (tăng 0,3%); học sinh 6 tuổi

vào lớp 1 là 99% (giảm 0,01%).

13. Giải quyết việc làm cho 4.500 lao động.

14. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 57% (tăng 2,63%). Trong đó: Lao động qua đào tạo nghề 22.050 người tăng 920 người.

15. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3,5% (giảm 0,64%).

16. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 92,93% (tăng 4,23%).

17. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng về cân nặng còn 7% (giảm 0,1%).

18. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 92% (tăng 2%).

Trong đó: - Tỷ lệ ở thành thị 99,80% (tăng 0,1%)

- Tỷ lệ ở nông thôn là 90% (tăng 2 %).

19. Tỷ lệ hộ sử dụng điện 99,05% (tăng 0,03%). Trong đó tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia là 99,02% (tăng 0,02%).

20. Tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí.

21. Công tác tuyển quân đạt 100%.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hòn Đất được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 20/3/2019. UBND huyện Hòn Đất và các cấp, ngành đã nỗ lực thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra trong năm.

Việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 để làm cơ sở pháp lý điều hành việc quản lý sử dụng đất đai đạt hiệu quả, khai thác thế mạnh tiềm năng đất đai và lao động ở địa phương đồng thời thúc đẩy kinh tế phát triển, nâng cao đời sống xã hội.

Tổng số công trình dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện là 57. Cụ thể như sau:

- Có 01 công trình, dự án trong năm 2020 bổ sung từ Nghị quyết số: 320/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.
- Có 06 công trình, dự án thực hiện xong.
- Có 04 công trình, dự án đề nghị hủy.
- Có 14 công trình, dự án đăng ký mới.
- Có 06 công trình, dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và công trình bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019.
- Có 18 công trình, dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018.
- Có 08 công trình, dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện

Đơn vị:ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2020 được duyệt (ha)	Hiện trạng năm 2019 được duyệt (ha)	Ước tính thực hiện Kế hoạch năm 2020 được duyệt (ha) **	So sánh		Tỷ lệ (%)
						Kế hoạch Tăng (+), giảm (-) ha	Thực hiện Tăng (+), giảm (-) ha	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (4)-(5)	(8)= (6)-(5)	(9)= (8)/(7)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		103.956,82	103.956,82	103.956,82	-	-	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.303,96	95.339,40	95.339,06	-35,44	-0,34	0,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.151,70	81.173,60	81.173,48	-21,90	-0,12	0,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	81.003,55	81.025,45	81.025,33	-21,90	-0,12	0,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,20	590,67	590,67	-0,47	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.257,67	3.274,63	3.274,41	-16,96	-0,22	1,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.215,89	6.217,83	6.217,83	-1,94	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.164,39	2.164,39	2.164,39	-	-	-

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2020 được duyệt (ha)	Hiện trạng năm 2019 được duyệt (ha)	Ước tính thực hiện Kế hoạch năm 2020 được duyệt (ha) **	So sánh		Tỷ lệ (%)
						Kế hoạch Tăng (+), giảm (-) ha	Thực hiện Tăng (+), giảm (-) ha	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.881,28	1.875,45	1.875,45	5,83	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	0,00	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,83	42,83	42,83	0,00	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.652,86	8.617,42	8.617,76	35,44	0,34	0,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	137,23	136,87	136,87	0,36	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,09	1,01	1,01	0,08	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,03	10,03	10,03	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,01	57,15	57,15	9,86	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,68	202,68	202,68	0,00	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.170,02	3.149,68	3.149,80	20,34	0,12	0,59
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,19	8,19	8,19	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,46	46,46	46,46	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.470,60	1.466,58	1.466,75	4,02	0,17	4,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	253,51	252,00	252,05	1,51	0,05	3,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,37	12,68	12,68	(0,31)	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66	5,66	5,66	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,01	24,01	24,01	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,26	65,26	65,26	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	120,42	120,42	120,42	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,64	2,86	2,86	0,78	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99	0,99	0,99	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,69	4,69	4,69	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.049,02	3.050,22	3.050,22	1,20	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Diện tích kết quả thực hiện ước tính dựa trên kết quả thống kê, kiểm kê đất đai diện tích đất đai đến ngày 31/12/2019 - Phòng TN và MT huyện Hòn Đất.

* Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hòn Đất;

1.1. Đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 95.303,96 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 95.339,40 ha thì năm 2020 phải giảm thêm 35,44 ha (chuyển sang đất phi nông nghiệp). Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 95.339,06 ha chỉ giảm được 0,34 ha so với hiện trạng năm 2019, do đó chỉ đạt 0,96% so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

- Đất trồng lúa: Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020 đất trồng lúa có diện tích là 81.151,70 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 81.173,60 ha thì năm 2020 phải giảm thêm 21,9 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 81.173,48 ha chỉ giảm được 0,12 ha so với hiện trạng năm 2019, đạt 0,55 % so với chỉ tiêu được duyệt. Giảm 0,12 ha do đã thực hiện các công trình, dự án: Dự án ĐTXD đường Mỹ Thái; hạng mục: Xây dựng 06 cầu (Cầu Kênh 16, Cầu Kênh 15.5, Cầu Kênh 15, Cầu Kênh 14, Cầu Kênh 12, Cầu Kênh 11. Cụ thể (Sơn Kiên (LUC/ONT: 0,07), Thổ Sơn (LUC/ONT: 0,02), Mỹ Lâm (LUC/ONT: 0,03).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 590,2 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 590,67 ha thì năm 2020 phải giảm thêm 0,47 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 590,67 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2019, do đó không đúng với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện công trình Đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất (HNK/DGT: 0,47).

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 3.257,67 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 3.274,63 ha thì năm 2020 phải giảm thêm 16,96 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 3.274,41 ha chỉ giảm được 0,22 ha, chỉ đạt 1,3% so với chỉ tiêu được duyệt. Giảm được 0,22 ha do thực hiện công trình, dự án: Xây dựng 06 cầu (Cầu Kênh 16, Cầu Kênh 15.5, Cầu Kênh 15, Cầu Kênh 14, Cầu Kênh 12, Cầu Kênh 11) (CLN: 0,05ha), Sơn Kiên (CLN/ONT: 0,03ha), Mỹ Lâm (CLN/ONT:0,05), Bình Giang (CLN/ONT: 0,02), Linh Huỳnh (CLN/ONT: 0,02), thị trấn Sóc Sơn (CLN/ODT: 0,05).

- Đất trồng rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 6.215,89 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 6.217,83 ha, thì năm 2020 giảm thêm 1,94 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 6.217,83 ha không biến động với hiện trạng năm 2019, do đó không đúng với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình, dự án: Đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất (RPH/DGT: 1,94)

- Đất trồng rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 2.164,39 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 2.164,39 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 2.164,39 ha không biến động với hiện trạng năm 2019, do đó đúng với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 1.881,28 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 1.875,45 ha thì năm 2020 phải giảm thêm 5,83 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 1.875,45 ha không biến động với hiện trạng năm 2019, do đó không đúng với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân, do đến nay thực hiện được một phần diện tích Dự án nuôi tôm thâm canh bán nhà kính (LUC/NTS: 7,65)

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 42,83 ha so với hiện trạng năm 2019 là 42,83 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 42,83 ha không biến động với hiện trạng năm 2019, do đó đúng với chỉ tiêu được duyệt.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020 đất phi nông nghiệp có diện tích là 8.652,86 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 8.617,42 ha thì năm 2020 phải tăng thêm 35,44 ha (chuyển sang từ đất nông nghiệp). Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 8.617,76 ha chỉ tăng được 0,34 ha so với hiện trạng năm 2019, do đó chỉ đạt 0,96% so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt là 137,23 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 136,87 ha thì năm 2020 phải tăng thêm 0,36 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 136,87 ha không biến động với hiện trạng năm 2019. Nguyên nhân là do chưa thực hiện công trình Ban chỉ huy quân sự xã Linh Huỳnh (TSC/CQP: 0,03ha), Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Hiệp Sơn (TSC/CQP: 0,02ha), Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Thuận (TSC/CQP: 0,05ha), Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Kiên (TSC/CQP: 0,13ha), ngoài ra đến nay vẫn chưa thực hiện xong thủ tục để chuyển sang danh mục giao đất như ước tính trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đối với công trình Đồn Biên phòng (TSC/CQP: 2,77ha)

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt là 1,09 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 1,01 ha thì năm 2020 phải giảm thêm 0,08 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 1,01 ha không biến động với hiện trạng năm 2019, do đó chưa đạt với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện công trình Trụ sở Công an xã Mỹ Hiệp Sơn (TSC/CQP: 0,03 ha), Trụ sở Công an xã Bình Sơn (TSC/CQP: 0,05 ha).

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch được duyệt là 10,03 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 10,03 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 10,03 ha không biến động so với hiện trạng năm 2019, chưa đạt với chỉ tiêu được duyệt. Do đó đúng với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 67,01 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 57,15 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 57,15 ha thì năm 2020 phải giảm thêm 9,86 ha do đó chưa đạt với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân, do đến nay chưa thực hiện công trình Dự án nhà máy nước Bắc Rạch Giá (LUC/SKC: 9,86 ha)

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được duyệt là 202,68 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 202,68 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 202,68 ha, thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được duyệt là 3.170,02 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 3.149,68 ha thì năm 2020 phải giảm thêm 0,12 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 3.149,80 ha giảm 0,12 ha với hiện trạng năm 2019, do đó chỉ đạt 0,59 chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân cụ thể như sau:

- + Thực hiện chưa thực hiện công trình dự án như sau: Dự án đầu tư xây dựng cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên) (CLN+ONT/DGT: 1,86), Đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất (LUC+CLN+ONT+ODT/DGT: 13,95), Đường vào

khu du lịch Ba Hòn (nâng cấp, mở rộng đoạn cây xăng Bình Phận - Mộ Chi Sứ) (LUA+ONT+CLN/DGT: 1,14)

+ Chưa chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng, các công trình, dự án Trụ sở ấp Mỹ Tân (DCH/DSH: 0,32 ha), Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hòn Sóc (DGT/DSH: 0,05), Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Bến Đá (DGT/DSH: 0,05)

+ Do thực hiện công trình, dự án Trạm cấp nước sạch xã Thổ Sơn (LUC/DTL: 2,00 ha), Trường Mẫu giáo Mỹ Thuận (LUC/DGD: 0,63), Chợ Vạn Thanh (ONT+DGT/DCH: 0,65)

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 8,19 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 8,19 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 8,19 ha, thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt là 46,46 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 46,46 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 46,46 ha không biến động với hiện trạng năm 2019, do đó đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 1.470,60 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 1.466,58 ha thì năm 2020 phải giảm 4,02 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 1.466,75 ha tăng 0,17 ha so với hiện trạng năm 2019, đạt 4,23 % chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do thực hiện xong công trình Dự án ĐTXD đường Mỹ Thái; hạng mục: Xây dựng 06 cầu (Cầu Kênh 16, Cầu Kênh 15.5, Cầu Kênh 15, Cầu Kênh 14, Cầu Kênh 12, Cầu Kênh 11) (ONT/DGT: 0,07 ha). Khu đất tại ấp Tà Lóc (ONT/TSC: 0,03)

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 253,51 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 252,0 ha thì năm 2020 phải tăng thêm 1,51 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 252,05 ha tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2019, chỉ đạt 3,31 % chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân tăng 0,05 ha do thực hiện Chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị cấp tuyến Quốc lộ 80 và các tuyến đường liên huyện, liên xã có quy hoạch đất ở (CLN/ODT: 0,05 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 12,37 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 12,68 ha thì năm 2020 phải giảm thêm 0,31 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 12,68 ha không biến động so với hiện trạng, do đó đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện công trình, dự án Trụ sở Công an xã Bình Sơn (TSC/CAN: 0,05 ha), Trụ sở Công an xã Mỹ Hiệp Sơn (TSC/CAN: 0,03 ha), Ban chỉ huy quân sự xã Linh Huỳnh (TSC/CQP: 0,03 ha), Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Hiệp Sơn (TSC/CQP: 0,02 ha), Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Thuận (TSC/CQP: 0,05 ha), Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Kiên (TSC/CQP: 0,13 ha).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 5,66 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 5,66 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 5,66 ha, thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch được duyệt là 24,01 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 24,01 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 24,01 ha, thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kế hoạch được duyệt là 65,26 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 65,26 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 65,26 ha không biến động với hiện trạng năm 2019, thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch được duyệt là 120,42 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 120,42 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 120,42 ha, thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt là 3,64 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 2,86 ha thì năm 2020 phải giảm thêm 0,78 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2019 là 2,86 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2019, do đó không đạt với chỉ tiêu được phê duyệt. Nguyên nhân:

+ Do chưa thực hiện các công trình: Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Bình (CLN/DSH: 0,03 ha), Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Bình Thuận (CLN/DSH: 0,05 ha), Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Cây Chôm (LUC/DSH: 0,10 ha), Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Kiên Hảo (LUC/DSH: 0,04 ha), Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Tân Điền (ONT/DSH: 0,02 ha), Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Trung (CLN/DSH: 0,02 ha), Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hưng Giang (CLN+ONT/DSH: 0,02 ha), Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tiến (LUC/DSH: 0,02 ha), Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tân (LUC/DSH: 0,02 ha), Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Tân (DCH/DSH: 0,32 ha), Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hòn Sóc (DGD/DSH: 0,04 ha), Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Bến Đá (DGD/DSH: 0,05 ha).

+ Ngoài ra, thống kê hàng năm diện tích thực tế sử dụng đất cao hơn 0,01 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kế hoạch được duyệt là 0,99 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 0,99 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 0,99 ha, thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 4,69 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 4,69 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 4,69 ha, thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Kế hoạch được duyệt là 3.049,02 ha, so với hiện trạng năm 2019 là 3.050,22 ha, thì năm 2020 phải giảm thêm 1,20 ha. Ước tính thực hiện đến 12/2020 là 3.050,22, không biến động so với hiện trạng năm 2019. Do đó không đạt với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do thực hiện công trình Đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất (SON/DGT: 1,2 ha)

1.3. Đất chưa sử dụng

Trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

2. Kết quả thực hiện danh mục các công trình trong kỳ kế hoạch năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của UBND huyện Hòn Đất có tổng số 56 công trình, dự án được UBND tỉnh phê duyệt theo quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hòn Đất. Đồng thời, theo Nghị quyết số: 320/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang bổ sung 01 công trình. Ước tính đến hết ngày 31/12/2020, kết quả thực hiện KHSDD năm 2020 của huyện Hòn Đất trong tổng số 57 công trình, dự án đã thực hiện cụ thể như sau:

- Có 06/57 công trình, dự án đã thực hiện xong thủ tục trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

- Có 04/57 công trình, dự án đề nghị hủy trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Công trình, dự án thực hiện đề nghị hủy do quá hạn ba năm mà ở địa phương không có nhu cầu thực hiện theo đề xuất của UBND cấp xã.

- Có 47/57 công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, trong đó: 15/47 công trình, dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 06/47 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và công trình bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 18/47 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018, 08/47 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Bảng 2.2. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020

(Đơn vị: ha)

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Đã thực hiện xong	Chuyển tiếp	Đề nghị hủy	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng	389,94	338,83	51,11						
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	77,03	35,06	41,97						
	Đất quốc phòng - CQP	0,13		0,13						
01	Đại đội Trinh sát (xưởng sửa chữa tổng hợp)	0,13		0,13	ONT: 0,09 ha CLN: 0,04 ha	xã Mỹ Lâm		x		
	Đất giao thông - DGT	67,04	35,06	31,98						
02	Đường Nam Thái Sơn (đoạn từ Quốc lộ 80 đến giáp ranh tỉnh An Giang)	15,41	15,28	0,13	CLN: 0,11 ha ONT: 0,02 ha	Thị trấn Hòn Đất, xã Nam Thái Sơn			x	
03	Dự án ĐTXD đường Mỹ Thái; hạng mục: Xây dựng 06 cầu (Cầu Kênh 16, Cầu Kênh 15.5, Cầu Kênh 15,	0,23	0,11	0,12	CLN: 0,05 ha ONT: 0,07 ha	xã Mỹ Thái	x			

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Đã thực hiện xong	Chuyển tiếp	Đề nghị hủy	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Cầu Kênh 14, Cầu Kênh 12, Cầu Kênh 11)									
04	Dự án đầu tư xây dựng cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	1,16	0,01	1,15	LUC: 0,91ha ONT: 0,21ha DTL: 0,03ha	xã Sơn Kiên		x		
05	Đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	50,24	19,66	30,58	LUC: 0,54ha HNK: 0,47ha DTL: 11,55ha a RPH: 1,94ha NTS: 1,47ha SON: 1,2ha CLN: 12,75ha a ONT: 0,59ha ODT: 0,07ha	xã Thổ Sơn, xã Mỹ Lâm, xã Sơn Bình, Thị trấn Sóc Sơn		x		
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp - SKC		9,86		9,86						
06	Dự án nhà máy nước Bắc Rạch Giá	9,86		9,86	LUC	xã Mỹ Lâm		x		
2	Công trình, dự án cấp huyện	312,91	303,77	9,14						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	8,56	0,19	8,37						
Đất nuôi trồng thủy sản - NTS		7,65		7,65						
07	Dự án nuôi tôm thâm canh bán nhà kính	7,65		7,65	LUC	xã Linh Huỳnh		x		
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo - DGD		0,54	0,19	0,35						
08	Trường tiểu học Linh Huỳnh	0,54	0,19	0,35	NTS	xã Linh Huỳnh			x	
Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH		0,37		0,37						
09	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Bình	0,03		0,03	CLN	xã Mỹ Lâm		x		
10	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Tân Điền	0,02		0,02	ONT	xã Mỹ Lâm		x		
11	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Trung	0,02		0,02	CLN	xã Mỹ Lâm		x		
12	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hưng Giang	0,02		0,02	CLN: 0,01ha ONT: 0,01ha	xã Mỹ Lâm		x		
13	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Bình Thuận	0,05		0,05	CLN	xã Bình Sơn		x		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Đã thực hiện xong	Chuyển tiếp	Đề nghị hủy	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
14	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Kiên Hào	0,04		0,04	LUC	xã Mỹ Hiệp Sơn			x	
15	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Cây Chôm	0,10		0,10	LUC	xã Linh Huỳnh		x		
16	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tiến	0,02		0,02	LUC	xã Mỹ Thái		x		
17	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tân	0,02		0,02	LUC	xã Mỹ Thái		x		
18	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp Thuận An	0,05		0,05	CLN	xã Bình Sơn				
2.2	Công trình, dự án thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	0,77		0,77						
	Đất quốc phòng - CQP	0,23		0,23						
19	Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Kiên	0,13		0,13	TSC	xã Sơn Kiên		x		
20	Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Thuận	0,05		0,05	TSC	xã Mỹ Thuận		x		
21	Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Hiệp Sơn	0,02		0,02	TSC	xã Mỹ Hiệp Sơn		x		
22	Ban chỉ huy quân sự xã Linh Huỳnh	0,03		0,03	TSC	xã Linh Huỳnh		x		
	Đất an ninh - CAN	0,08		0,08						
23	Trụ sở Công an xã Mỹ Hiệp Sơn	0,03		0,03	TSC	xã Mỹ Hiệp Sơn		x		
24	Trụ sở Công an xã Bình Sơn	0,05		0,05	TSC	xã Bình Sơn		x		
	Đất cơ sở văn hóa - DSH	0,05		0,05						
25	Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thái	0,05		0,05	DCH	xã Mỹ Thái		x		
	Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH	0,41		0,41						
26	Trụ sở ấp Mỹ Tân	0,32		0,32	DCH	xã Mỹ Thuận		x		
27	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hòn Sóc	0,04		0,04	DGD	xã Thỏ Sơn		x		
28	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Bến Đá	0,05		0,05	DGD	xã Thỏ Sơn		x		
2.3	Công trình, dự án thực hiện để giao đất	11,37	11,37							
	Đất quốc phòng - CQP	2,77	2,77							
29	Đồn Biên phòng	2,77	2,77		CQP	xã Linh Huỳnh		x		
	Đất an ninh - CAN	0,17	0,17							
30	Công an xã Linh Huỳnh	0,08	0,08		CAN	xã Linh Huỳnh		x		
31	Trụ sở Công an thị trấn Sóc Sơn	0,09	0,09		CAN	Thị trấn		x		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Đã thực hiện xong	Chuyển tiếp	Đề nghị hủy	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
						Sóc Sơn				
	Đất xây dựng cơ sở y tế - DYT	0,20	0,20							
32	Trạm Y tế thị trấn Sóc Sơn	0,2	0,2		DYT	Thị trấn Sóc Sơn		x		Điều chỉnh tên từ Phòng khám khu vực Sóc Sơn
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo - DGD	3,36	3,36							
33	Trường Mẫu giáo Thị Trấn	0,29	0,29		DGD	Thị trấn Hòn Đất		x		
34	Trường Tiểu học Nam Thái	0,22	0,22		DGD	xã Nam Thái Sơn		x		
35	Trường THCS Giồng Kè	1,14	1,14		DGD	xã Bình Giang		x		
36	Trường THCS Mỹ Thái	0,45	0,45		DGD	xã Mỹ Thái		x		
37	Trường Mẫu giáo Mỹ Thuận	0,63	0,63		LUC	xã Mỹ Thuận		x		
38	Trường Mẫu giáo Linh Huỳnh	0,14	0,14		DGD	xã Linh Huỳnh	x			
39	Trường Mẫu giáo Thổ Sơn (điểm bển đá)	0,2	0,2		DGD	xã Thổ Sơn		x		
40	Trường tiểu học Mỹ Phú (Mở rộng)	0,29	0,29		DGD	Thị trấn Sóc Sơn		x		
	Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH	0,14	0,14							
41	Trung tâm văn hóa xã Thổ Sơn	0,10	0,10		DSH	xã Thổ Sơn		x		
42	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp Mỹ Hưng	0,04	0,04		DSH	xã Mỹ Lâm	x			
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa - DVH	2,49	2,49							
43	Dự án khảo quật di tích khảo cổ Nền Chùa – Hòn Đất	2,49	2,49		DVH	xã Mỹ Phước	x			
	Đất thủy lợi - DTL	2,00	2,00							
44	Trạm cấp nước sạch	2,00	2,00		LUC	xã Thổ Sơn	x			
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan - TSC	0,24	0,24							
45	Trụ sở UBND xã Bình Sơn	0,24	0,24		TSC	xã Bình Sơn		x		
2.4	Công trình, dự án thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất	101,95	101,95							

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Đã thực hiện xong	Chuyển tiếp	Đề nghị hủy	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
46	Tuyển dân cư kênh T5 trên nước	27,97	27,97		ONT CLN	xã Bình Giang		x		
47	Tuyển dân cư Bình Giang 1	69,30	69,30		ONT CLN	xã Bình Giang		x		
48	Bán đấu giá khu đất tại khu phố Đường Hòn	0,01	0,01		ODT	Thị trấn Hòn Đất			x	
49	Khu đất lấp kênh nước đen	0,15	0,15		ODT	Thị trấn Hòn Đất		x		
50	Khu đất tại ấp Tà Lóc	0,09	0,09		ONT: 0,03 CLN: 0,06	xã Sơn Kiên	x			
51	Lô C2 dự án ĐTXD Chợ và khu dân cư trung tâm Thị trấn Sóc Sơn	0,39	0,39		ODT	Thị trấn Sóc Sơn		x		
52	Tuyển dân cư kênh số 9 ấp Vạn Thanh	4,04	4,04		ONT	xã Thổ Sơn		x		
2.5	Công trình, dự án thực hiện cho thuê đất	190,26	190,26							
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản - SKS	1,77	1,77							
53	Khai thác - chế biến đá tại mỏ đá Hòn Sóc	1,77	1,77		SKS	xã Thổ Sơn		x		
	Đất chợ - DCH	0,69	0,69							
54	Chợ Vạn Thanh	0,69	0,69		DCH: 0,04 ha; ONT: 0,35 ha DGT: 0,30 ha	xã Thổ Sơn		x		
	Đất mặt nước ven biển - MVB	187,80	187,80							
55	Dự án trồng rừng bảo vệ môi trường và kết hợp nuôi trồng thủy sản của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Đức Trường	97,80	97,80		MVB	xã Mỹ Lâm		x		
56	Dự án trồng rừng bảo vệ môi trường và kết hợp nuôi trồng thủy sản của Công ty cổ phần PTNN Bát Ngọc	90,00	90,00		MVB	xã Mỹ Lâm		x		

2.2. Các công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Ước tính tới 12/2020, có 06 công trình dự án đã thực hiện với tổng diện tích tăng thêm 4,99 ha. Trong đó: 02 công trình, dự án đăng ký năm 2017, 01 công trình dự án đăng ký năm 2018, 02 công trình đăng ký năm 2019 và 01 công trình đăng ký năm 2020.

Bảng 2.3. Kết quả các công trình, dự án đã thực hiện xong trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020

(Đơn vị: ha)

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	"(5)	(6)	(7)	"(8)
	Tổng	4,99	4,87	0,12			
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,23	0,11	0,12			
	Đất giao thông - DGT	0,23	0,11	0,12			
1	Dự án ĐTXD đường Mỹ Thái; hạng mục: Xây dựng 06 cầu (Cầu Kênh 16, Cầu Kênh 15.5, Cầu Kênh 15, Cầu Kênh 14, Cầu Kênh 12, Cầu Kênh 11)	0,23	0,11	0,12	CLN: 0,05 ha ONT: 0,07 ha	xã Mỹ Thái	
2	Công trình, dự án cấp huyện	4,76	4,76				
2.3	Công trình, dự án thực hiện để giao đất	0,14	0,14				
2	Trường Mẫu giáo Linh Huỳnh	0,14	0,14		DGD	xã Linh Huỳnh	Giấy Chứng nhận cấp cho trường Tiểu học Linh Huỳnh
	Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH	0,04	0,04				
3	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp Mỹ Hưng	0,04	0,04		DSH	xã Mỹ Lâm	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa - DVH	2,49	2,49				
4	Dự án khảo quật di tích khảo cổ Nền Chùa – Hòn Đất	2,49	2,49		DVH	xã Mỹ Phước	
	Đất thủy lợi - DTL	2	2				
5	Trạm cấp nước sạch	2	2		LUC	xã Thổ Sơn	
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan - TSC	0,09	0,09				
6	Khu đất tại ấp Tà Lóc	0,09	0,09		ONT: 0,03 CLN: 0,06	xã Sơn Kiên	

2.3. Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Ước tính tới 12/2020, có 04 công trình dự án đề nghị hủy khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2021 với tổng diện tích tăng thêm 16,00 ha. Trong đó, có 03/04 công trình, dự án đều đăng ký năm 2018 đề nghị hủy do quá hạn ba năm mà ở địa phương chưa thực hiện hoặc không có nhu cầu thực hiện và 01/04 công trình, dự án đăng ký năm 2020 đề nghị hủy trong danh mục.

Bảng 2.4. Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020

(Đơn vị: ha)

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng	16,00	15,48	0,52			
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	16,00	15,48	0,52			
	Đất giao thông (DGT)	15,41	15,28	0,13			

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Đường Nam Thái Sơn (đoạn từ Quốc lộ 80 đến giáp ranh tỉnh An Giang)	15,41	15,28	0,13	CLN: 0,11 ha ONT: 0,02 ha	Thị trấn Hòn Đất, xã Nam Thái Sơn	Theo đề xuất của UBND TT. Hòn Đất và UBND xã Nam Thái Sơn
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)		0,54	0,19	0,35			
2	Trường tiểu học Linh Huỳnh	0,54	0,19	0,35	NTS	xã Linh Huỳnh	Theo đề xuất của UBND xã Linh Huỳnh
Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)		0,04		0,04			
3	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Kiên Hào	0,04		0,04	LUC	xã Mỹ Hiệp Sơn	Theo đề xuất của UBND xã Mỹ Hiệp Sơn
Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)		0,01	0,01				
2.4	Công trình, dự án thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất	0,01	0,01				
4	Bán đấu giá khu đất tại khu phố Đường Hòn	0,01	0,01		ODT	Thị trấn Hòn Đất	Theo đề xuất của UBND TT. Hòn Đất

2.4. Các công trình, dự án chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Ước tính tới 12/2020, có 48 công trình, dự án chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 với tổng diện tích tăng thêm 370,02 ha, trong đó:

- Công trình, dự án đang trong quá trình thực hiện các thủ tục đất đai đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Gồm: 08 công trình, dự án đăng ký năm 2017; 18 công trình, dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch năm 2018; 06 công trình, dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch năm 2019, 15 công trình, dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch năm 2020, 01 công trình đăng ký mới 2021.

Bảng 2.5. Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2021

(Đơn vị: ha)

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng	370,16	318,48	51,68			
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	62,60	19,67	42,93			
Đất quốc phòng - CQP		0,13		0,13			
01	Đại đội Trinh sát (xưởng sửa chữa tổng hợp)	0,13		0,13	ONT: 0,09 ha CLN: 0,04 ha	xã Mỹ Lâm	Công trình năm 2020
Đất giao thông - DGT		52,61	19,67	32,94			

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
02	Dự án đầu tư xây dựng cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	2,37	0,01	2,36	LUC: 1,74 ha ONT: 0,12ha; CLN: 0,34ha; DGT: 0,01 ha; DTL: 0,16ha	xã Sơn Kiên	Công trình năm 2020
03	Đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	50,24	19,66	30,58	LUC: 0,54ha HNK: 0,47ha DTL: 11,55ha RPH: 1,94ha NTS: 1,47ha SON: 1,2ha CLN: 12,75ha ONT: 0,59ha ODT: 0,07ha	xã Thổ Sơn, xã Mỹ Lâm, xã Sơn Bình, Thị trấn Sóc Sơn	Công trình năm 2020
04	Đường vào khu du lịch Ba Hòn (nâng cấp, mở rộng đoạn cây xăng Bình Phận - Mộ Chì Sứ)	4,7	3,56	1,14	0,33 LUC; 0,81 Đất khác (CLN: 0,61ha, ONT)	xã Thổ Sơn	Công trình năm 2020 (theo Nghị quyết 320/2020/NQ-HDND tỉnh Kiên Giang)
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp - SKC		9,86		9,86			
05	Dự án nhà máy nước Bắc Rạch Giá	9,86		9,86	LUC	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2019 (bổ sung)
2	Công trình, dự án cấp huyện	307,56	298,81	8,75			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	7,98	0,00	7,98			
Đất nuôi trồng thủy sản - NTS		7,65		7,65			
06	Dự án nuôi tôm thâm canh bán nhà kính	7,65		7,65	LUC	xã Linh Huỳnh	- Công trình năm 2017
Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH		0,33		0,33			
07	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Bình	0,03		0,03	CLN	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2017
08	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Tân Điền	0,02		0,02	ONT	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2017
09	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Trung	0,02		0,02	CLN	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2017
10	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hưng Giang	0,02		0,02	CLN: 0,01ha ONT: 0,01ha	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2017
11	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Bình Thuận	0,05		0,05	CLN	xã Bình Sơn	- Công trình năm 2018

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
12	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Cây Chôm	0,10		0,10	LUC	xã Linh Huỳnh	- Công trình năm 2018
13	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tiên	0,02		0,02	LUC	xã Mỹ Thái	- Công trình năm 2018
14	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tân	0,02		0,02	LUC	xã Mỹ Thái	- Công trình năm 2018
15	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp Thuận An	0,05		0,05	CLN	xã Bình Sơn	Công trình năm 2020
2.2	Công trình, dự án thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	0,77		0,77			
	Đất quốc phòng - CQP	0,23		0,23			
16	Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Kiên	0,13		0,13	TSC	xã Sơn Kiên	- Công trình năm 2018
17	Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Thuận	0,05		0,05	TSC	xã Mỹ Thuận	- Công trình năm 2018
18	Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Hiệp Sơn	0,02		0,02	TSC	xã Mỹ Hiệp Sơn	- Công trình năm 2018
19	Ban chỉ huy quân sự xã Linh Huỳnh	0,03		0,03	TSC	xã Linh Huỳnh	- Công trình năm 2018
	Đất an ninh - CAN	0,08		0,08			
20	Trụ sở Công an xã Mỹ Hiệp Sơn	0,03		0,03	TSC	xã Mỹ Hiệp Sơn	- Công trình năm 2018
21	Trụ sở Công an xã Bình Sơn	0,05		0,05	TSC	xã Bình Sơn	- Công trình năm 2018
	Đất cơ sở văn hóa - DSH	0,05		0,05			
22	Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thái	0,05		0,05	DCH	xã Mỹ Thái	- Công trình năm 2019
	Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH	0,41		0,41			
23	Trụ sở ấp Mỹ Tân	0,32		0,32	DCH	xã Mỹ Thuận	- Công trình năm 2018
24	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hòn Sóc	0,04		0,04	DGD	xã Thổ Sơn	- Công trình năm 2019
25	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Bến Đá	0,05		0,05	DGD	xã Thổ Sơn	- Công trình năm 2019
2.3	Công trình, dự án thực hiện để giao đất	6,70	6,70				
	Đất quốc phòng - CQP	2,77	2,77				
26	Đồn Biên phòng	2,77	2,77		CQP	xã Linh Huỳnh	- Công trình năm 2017
	Đất an ninh - CAN	0,17	0,17				
27	Công an xã Linh Huỳnh	0,08	0,08		CAN	xã Linh Huỳnh	Công trình năm 2020
28	Trụ sở Công an thị trấn Sóc Sơn	0,09	0,09		CAN	Thị trấn Sóc Sơn	- Công trình năm 2019
	Đất xây dựng cơ sở y tế - DYT	0,20	0,20				
29	Trạm Y tế khu vực Sóc Sơn	0,2	0,2		DYT	Thị trấn Sóc Sơn	Công trình năm 2020
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo - DGD	3,22	3,22				
30	Trường Mẫu giáo Thị Trấn	0,29	0,29		DGD	Thị trấn Hòn Đất	- Công trình năm 2018

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
31	Trường Tiểu học Nam Thái	0,22	0,22		DGD	xã Nam Thái Sơn	- Công trình năm 2018
32	Trường THCS Giồng Kè	1,14	1,14		DGD	xã Bình Giang	- Công trình năm 2018
33	Trường THCS Mỹ Thái	0,45	0,45		DGD	xã Mỹ Thái	- Công trình năm 2019
34	Trường Mẫu giáo Mỹ Thuận	0,63	0,63		DGD	xã Mỹ Thuận	- Công trình năm 2017
35	Trường Mẫu giáo Thổ Sơn (điểm bên đá)	0,2	0,2		DGD	xã Thổ Sơn	Công trình năm 2020
36	Trường tiểu học Mỹ Phú (Mở rộng)	0,29	0,29		DGD	Thị trấn Sóc Sơn	Công trình năm 2020
Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH		0,10	0,10				
37	Trung tâm văn hóa xã Thổ Sơn	0,10	0,10		DSH	xã Thổ Sơn	- Công trình năm 2017
Đất xây dựng trụ sở cơ quan - TSC		0,24	0,24				
38	Trụ sở UBND xã Bình Sơn	0,24	0,24		TSC	xã Bình Sơn	- Công trình năm 2018
2.4	Công trình, dự án thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất	101,85	101,85				
39	Tuyến dân cư kênh T5 trên nước	27,97	27,97		ONT CLN	xã Bình Giang	- Công trình năm 2018
40	Tuyến dân cư Bình Giang 1	69,30	69,30		ONT CLN	xã Bình Giang	- Công trình năm 2018
41	Khu đất lấp kênh nước đen	0,15	0,15		ODT	Thị trấn Hòn Đất	- Công trình năm 2018
42	Lô C2 dự án ĐTXD Chợ và khu dân cư trung tâm Thị trấn Sóc Sơn	0,39	0,39		ODT	Thị trấn Sóc Sơn	Công trình năm 2020
43	Tuyến dân cư kênh số 9 ấp Vạn Thanh	4,04	4,04		ONT	xã Thổ Sơn	Công trình năm 2020
2.5	Công trình, dự án thực hiện cho thuê đất	190,26	190,26				
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản - SKS		1,77	1,77				
44	Khai thác - chế biến đá tại mỏ đá Hòn Sóc	1,77	1,77		SKS	xã Thổ Sơn	Công trình năm 2020
Đất chợ - DCH		0,69	0,69				
45	Chợ Vạn Thanh	0,69	0,69		DCH: 0,04 ha; ONT: 0,35 ha DGT: 0,30 ha	xã Thổ Sơn	Công trình năm 2020
Đất mặt nước ven biển - MVB		187,80	187,80				
46	Dự án trồng rừng bảo vệ môi trường và kết hợp nuôi trồng thủy sản của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Đức Trường	97,80	97,80		MVB	xã Mỹ Lâm	Công trình năm 2020
47	Dự án trồng rừng bảo vệ môi trường và kết hợp nuôi trồng thủy sản của Công ty cổ phần PTNN Bát Ngọc	90,00	90,00		MVB	xã Mỹ Lâm	Công trình năm 2020

3. Đánh giá những tồn tại khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Nhìn chung, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, tạo nguồn lực quan trọng góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn tồn tại như sau:

- Kết quả thực hiện một số loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đạt được hiệu quả chưa cao so với kế hoạch được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được xây dựng, xét duyệt trên cơ sở đăng ký thực hiện sử dụng đất của các đối tượng sử dụng đất nhưng thiếu các chế tài xử lý việc không tổ chức thực hiện công trình, dự án sau khi đã được xét duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

- Một số công trình đăng ký chuyển tiếp do cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong hồ sơ đất đai hoặc hồ sơ còn vướng các thủ tục pháp lý chưa đủ điều kiện thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích, giao đất,... phải lùi tiến độ thực hiện.

- Cần kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào huyện không hấp dẫn.

4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

- Các văn bản pháp lý liên quan đến đất đai thay đổi nên cũng gây rất nhiều lúng túng trong triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Kế hoạch sử dụng đất còn có một số nội dung chưa thực sự phù hợp với thực tiễn, xây dựng kế hoạch chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong kỳ kế hoạch, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa sát với thực tế, thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện, nhất là không đủ nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt, làm chậm tiến độ thực hiện, thậm chí dẫn tới tình trạng “treo”.

- Hộ gia đình, cá nhân không chủ động kế hoạch sử dụng đất cho năm sau, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất mang tính đột xuất, tức thời theo nhu cầu hiện tại và khả năng kinh tế cá nhân. Đối với các doanh nghiệp ngoài tỉnh, doanh nghiệp nước ngoài là do không biết thông tin để đăng ký nhu cầu sử dụng đất. Các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trên địa bàn đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặt bằng kinh doanh chủ yếu là đất ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, nhà đầu tư phải tự lựa chọn vị trí thích hợp và thỏa thuận bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Do đó việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước khi thực hiện là rất khó khăn.

- Không thể chủ động nắm bắt được khả năng về nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do vốn phân bổ chậm, thủ tục hồ sơ còn chậm nên phải chuyển thực hiện sang các năm sau.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Để xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thực hiện trong năm 2021, căn cứ theo Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hòn Đất và kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời, cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2021, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2021 trên địa bàn huyện Hòn Đất như sau:

Tổng số công trình, dự án sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch 2021 trên địa bàn toàn huyện là 48 công trình, dự án. Trong đó:

- Dự án đăng ký mới năm 2021: 01 công trình, dự án
- Dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020: 15 công trình, dự án
- Dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và công trình bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019: 06 công trình, dự án.
- Dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 18 công trình, dự án.
- Dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2017: 08 công trình, dự án.

2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Hòn Đất như sau:

Bảng 3.1. Kế hoạch sử dụng đất 2021 so với Kế hoạch 2020 được duyệt

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020** (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	
				Diện tích	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)=(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		103.956,82	103.956,82	
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.339,06	95.302,35	- 36,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.173,48	81.150,07	- 23,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	81.025,33	81.001,92	- 23,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,67	590,20	- 0,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.274,41	3.257,34	-17,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.217,83	6.215,89	-1,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020** (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	
				Diện tích	So sánh
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.164,39	2.164,39	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.875,45	1.881,63	6,18
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,83	42,83	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.617,76	8.654,47	36,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	136,87	137,23	0,36
2.2	Đất an ninh	CAN	1,01	1,09	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,03	10,03	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,15	67,01	9,86
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,68	202,68	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.149,80	3.171,71	21,91
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,19	8,19	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,46	46,46	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.466,75	1.470,51	3,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	252,05	253,51	1,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	12,37	-0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66	5,66	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,01	24,01	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,26	65,26	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	120,42	120,42	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,86	3,65	0,79
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99	0,99	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,69	4,69	-

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020** (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	
				Diện tích	So sánh
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.050,22	3.049,02	-1,20
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-

Ghi chú:

* Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hòn Đất;

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có diện tích 95.302,35 ha, chiếm 91,67 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 36,71 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp, chuyển diện tích các loại đất được thể hiện trong từng chỉ tiêu sử dụng đất.

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- **Đất trồng lúa:** Năm 2021, diện tích là 81.173,48 ha, giảm 24,41 ha so với năm 2020, cụ thể như sau:

+ Chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp: Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản (LUC/NTS: 7,65 ha).

+ Chuyển sang đất phi nông nghiệp: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (LUC/SKC: 9,86 ha); Đất ở nông thôn (LUC/ONT: 2,42 ha); Đất ở đô thị (LUC/ODT: 0,76 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (LUC/DSH: 0,14 ha), Đường giao thông (LUC/DGT: 2,61 ha).

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Năm 2021, diện tích là 590,20 ha, giảm 0,47 ha so với năm 2020 để thực hiện công trình Đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất (HNK/DGT: 0,47 ha).

- **Đất trồng cây lâu năm:** Năm 2021, diện tích là 3.257,34 ha, giảm 17,07 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể: Đất quốc phòng (CLN/CQP: 0,04 ha); Đất giao thông (CLN/DGT: 13,70 ha); Đất ở tại nông thôn (CLN/ONT: 2,93 ha); Đất ở tại đô thị (CLN/ODT: 0,78 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (CLN/DSH: 0,16 ha).

- **Đất rừng phòng hộ:** Năm 2021, diện tích là 6.215,89 ha, giảm 1,94 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện công trình Đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất (RPH/DGT: 1,94 ha).

- **Đất rừng sản xuất:** Năm 2021, diện tích là 2.164,39 ha, ổn định diện tích so với năm 2020.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Năm 2021, diện tích là 1.881,63 ha, tăng 6,18 ha so với năm 2020, do chuyển từ đất trồng lúa sang nhằm thực hiện Dự án nuôi tôm thâm canh bán nhà kính (LUC/NTS: 7,65 ha) đồng thời giảm 1,47 ha do chuyển sang đất đất giao thông (NTS/DGT: 1,47 ha).

- **Đất nông nghiệp khác:** Năm 2020, diện tích là 42,83 ha, ổn định diện tích so với năm 2019.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có diện tích 8.654,47 ha, chiếm 8,33% tổng diện tích tự nhiên, tăng thêm 36,71 ha so với năm 2020, do chuyển từ đất nông nghiệp sang, chu chuyển diện tích các loại đất được thể hiện trong từng chỉ tiêu sử dụng đất.

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất quốc phòng:** Năm 2021, diện tích là 137,23 ha, tăng 0,36 ha so với năm 2020. Tăng 0,36 ha do được chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC/CQP: 0,36ha) để xây dựng các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
01	Ban chỉ huy quân sự xã Linh Huỳnh	0,03	Linh Huỳnh
02	Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Kiên	0,13	Sơn Kiên
03	Trụ sở Ban CHQS xã Mỹ Thuận	0,05	Mỹ Thuận
04	Trụ sở Ban CHQS xã Mỹ Hiệp Sơn	0,02	Mỹ Hiệp Sơn
05	Đại đội trinh sát (Xưởng sửa chữa tổng hợp)	0,13	Mỹ Lâm
	Tổng cộng:	0,36	

- **Đất an ninh:** Năm 2020, diện tích là 1,09 ha, tăng 0,08 ha so với năm 2019. Do được chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC/CAN: 0,08ha) bố trí quỹ đất để thực hiện các công trình, dự án như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
01	Trụ sở Công an xã Mỹ Hiệp Sơn	0,03	Mỹ Hiệp Sơn
02	Trụ sở Công an xã Bình Sơn	0,05	Bình Sơn
	Tổng cộng:	0,08	

- **Đất cụm công nghiệp:** Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa có chỉ tiêu diện tích đất cụm công nghiệp.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Năm 2021, diện tích là 10,03 ha, ổn định so với năm 2020.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Năm 2021, diện tích là 67,01 ha, tăng 9,86 ha so với năm 2020, cụ thể chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước (LUC/SKC: 9,86 ha) để xây dựng công trình Dự án nhà máy nước Bắc Rạch Giá tại xã Mỹ Lâm.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Năm 2021, diện tích là 202,68 ha, ổn định so với năm 2020.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Năm 2021, diện tích là 3.171,71 ha, tăng 21,91 ha so với năm 2020.

Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020** (ha)	Diện tích Kế hoạch năm 2021	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.149,68	3.171,71	21,91
1	- Đất giao thông	DGT	725,45	759,53	34,08
2	- Đất thủy lợi	DTL	2.322,42	2.310,71	-11,71
3	- Đất công trình năng lượng	DNL	2,00	2,00	-
4	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,42	0,42	-
5	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,48	4,48	-
6	- Đất cơ sở y tế	DYT	5,30	5,30	-
7	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	58,05	57,96	-0,09
8	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,04	6,04	-
9	- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	2,90	2,90	-
10	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	15,77	15,77	-
11	- Đất chợ	DCH	6,97	6,60	-0,37

Trong đó:

+ Đất giao thông là 759,53 ha tăng 34,08 ha so với năm 2020, do thực hiện các công trình sau:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
01	Đường vào khu du lịch Ba Hòn (nâng cấp, mở rộng đoạn cây xăng Bình Phận - Mộ Chì Sứ)	0,33 LUC; 0,81 Đất khác (CLN: 0,61ha, ONT: 0,20ha)	1,14	xã Thổ Sơn
02	Dự án đầu tư xây dựng cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	LUC/DGT: 1,74 ha ONT/DGT: 0,12 CLN/DGT: 0,34 DTL/DGT: 0,16 ha	2,36	Sơn Kiên
03	Đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	LUC/DGT: 0,54 ha HNK/DGT: 0,47 ha DTL/DGT: 11,55 ha RPH/DGT: 1,94 ha NTS/DGT: 1,47 ha SON/DGT: 1,2 ha CLN/DGT: 12,75 ha ONT/DGT: 0,59 ha ODT/DGT: 0,07 ha	30,58	Thổ Sơn Mỹ Lâm Sơn Bình TT Sóc Sơn
	Tổng cộng:		34,08	

+ Đất thủy lợi là 2.310,71 ha, giảm 11,71 ha so với năm 2020 do chuyển diện tích sang đất giao thông để thực hiện 02 công trình: Dự án đầu tư xây dựng cầu Mỹ

Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên) (DTL/DGT: 0,03 ha) và Đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất (DTL/DGT: 11,55 ha).

+ Đất công trình năng lượng là 2,00 ha, ổn định so với năm 2020.

+ Đất bưu chính viễn thông là 0,42 ha, ổn định so với năm 2020.

+ Đất cơ sở văn hóa là 4,48 ha, ổn định so với năm 2020.

+ Đất cơ sở y tế là 5,30 ha, ổn định so với năm 2020.

+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo là 57,96 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2020.
Nguyên nhân: do giảm 0,09 ha để chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng xây dựng Trụ sở áp kết hợp nhà văn hoá ấp Hòn Sóc (DGD/DSH: 0,04 ha) và Trụ sở áp kết hợp nhà văn hoá ấp Bến Đá (DGD/DSH: 0,05 ha)

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao là 6,04 ha, ổn định so với năm 2020.

+ Đất cơ sở nghiên cứu khoa học là 2,90 ha, ổn định so với năm 2020.

+ Đất cơ sở về dịch vụ xã hội là 15,77 ha, ổn định so với năm 2020.

+ Đất chợ là 6,60 ha, giảm 0,37 ha do chuyển sang đất văn hoá để xây dựng Trung tâm văn hoá xã Mỹ Thái (DCH/DVH: 0,05 ha) và chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng để xây dựng Trụ sở ấp Mỹ Tân tại xã Mỹ Thuận (DCH/DSH: 0,32 ha).

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Năm 2021, diện tích là 8,19 ha, ổn định so với năm 2020.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Năm 2021, diện tích là 46,46 ha, ổn định so với năm 2020.

- **Đất ở tại nông thôn:** Năm 2021, diện tích là 1.470,51 ha, tăng 3,76 ha so với năm 2020, cụ thể như sau:

+ *Diện tích giảm 1,03 ha, do chuyển đổi sang loại đất khác trong nội bộ đất phi nông nghiệp, cụ thể chuyển sang đất quốc phòng (ONT/CQP: 0,09 ha); giao thông (ONT/DGT: 0,91 ha); chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (ONT/DSH: 0,03 ha).*

+ *Diện tích tăng 4,79 ha, do được chuyển từ đất trồng cây lâu năm (CLN/ONT: 2,39 ha) và đất chuyên trồng lúa nước (LUC/ONT: 2,40 ha) sang để phục vụ nhu cầu chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn 12 xã của huyện.*

- **Đất ở tại đô thị:** Năm 2021 diện tích là 253,51 ha, tăng 1,46 ha so với năm 2020, nguyên nhân:

+ *Diện tích giảm 0,07 ha, do chuyển đổi sang loại đất khác trong nội bộ đất phi nông nghiệp, cụ thể chuyển sang đất giao thông (ODT/DGT: 0,07 ha).*

+ *Diện tích tăng 1,53 ha do chuyển từ đất cây lâu năm (CLN/ODT: 0,78 ha) và đất chuyên trồng lúa nước (LUC/ODT: 0,75 ha) để phục vụ nhu cầu chuyển mục*

đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn Hòn Đất và thị trấn Sóc Sơn.

- **Đất trụ sở cơ quan:** Năm 2021, diện tích là 12,37 ha, giảm 0,31 ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm là do chuyển mục đích sử dụng lên đất quốc phòng các công trình như: Trụ sở BCHQS xã Linh Huỳnh (TSC/CQP: 0,03 ha), Trụ sở BCHQS xã Sơn Kiên (TSC/CQP: 0,13 ha), Trụ sở BCHQS xã Mỹ Thuận (TSC/CQP: 0,05 ha) và Trụ sở BCHQS xã Mỹ Hiệp Sơn (TSC/CQP: 0,02 ha); chuyển mục đích sử dụng sang đất an ninh các công trình sau: Trụ sở Công an xã Mỹ Hiệp Sơn (TSC/CAN: 0,03 ha), Trụ sở Công an xã Bình Sơn (TSC/CAN: 0,05 ha).

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Năm 2021, diện tích là 5,66 ha, ổn định so với năm 2020.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Năm 2021, diện tích là 24,01 ha, ổn định so với năm 2020.

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Năm 2021, diện tích là 65,26 ha, ổn định so với năm 2020.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Năm 2021, diện tích là 120,42 ha, ổn định so với năm 2020.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Năm 2021, diện tích là 3,65 ha, tăng 0,79 ha so với năm 2020, cụ thể như sau:

+ Tăng từ đất nông nghiệp là 0,30 ha, trong đó chuyển từ đất trồng lúa (LUC/DSH: 0,14 ha) và đất trồng cây lâu năm (CLN/DSH: 0,16 ha), bao gồm các công trình:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
01	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Bình	CLN/DSH	0,03	xã Mỹ Lâm
02	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Trung	CLN/DSH	0,02	xã Mỹ Lâm
03	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hưng Giang	CLN/DSH	0,01	xã Mỹ Lâm
04	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Bình Thuận	CLN/DSH	0,05	xã Bình Sơn
05	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Cây Chôm	LUC/DSH	0,10	xã Linh Huỳnh
06	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tiến	LUC/DSH	0,02	xã Mỹ Thái
07	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tân	LUC/DSH	0,02	xã Mỹ Thái
08	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp Thuận An	CLN/DSH	0,05	Bình Sơn
	Tổng cộng:		0,30	

+ Tăng từ đất phi nông nghiệp là 0,49 ha trong đó chuyển từ đất ở tại nông thôn (ONT/DSH: 0,03 ha), đất cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD/DSH: 0,09 ha), đất chợ (DCH/DSH: 0,37 ha), gồm các công trình sau:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
01	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Tân Điền	ONT/DSH	0,02	xã Mỹ Lâm
02	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hưng Giang	ONT/DSH	0,01	xã Mỹ Lâm
03	Trụ sở ấp Mỹ Tân	DCH/DSH	0,32	xã Mỹ Thuận
04	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hòn Sóc	DGD/DSH	0,04	xã Thỏ Sơn
05	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Bến Đá	DGD/DSH	0,05	xã Thỏ Sơn
06	Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thái	DCH/DSH	0,05	xã Mỹ Thái
	Tổng cộng:		0,49	

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Năm 2021, diện tích là 0,99 ha, ổn định so với năm 2020.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Năm 2021, diện tích là 4,69 ha, ổn định so với năm 2020.

- **Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:** Năm 2021, diện tích là 3.049,02 ha, giảm 1,20 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất giao thông (SON/DGT: 1,2 ha) để thực hiện công trình Đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất.

- **Đất mặt nước chuyên dùng:** Theo kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 không còn chỉ tiêu sử dụng đất mặt nước chuyên dùng.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính

Trên cơ sở chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cấp huyện xác định và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Hòn Đất được tổng hợp và cân đối cụ thể đến từng đơn vị hành chính các xã cụ thể như sau:

(Ghi chú: Có Bảng 3.2 kèm theo)

3.1. Xã Bình Giang

Tổng diện tích tự nhiên là 16.333,60 ha.

* **Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 14.929,14 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 13.158,73 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 273,11 ha; Đất trồng cây lâu năm là 650,83 ha; Đất rừng phòng hộ là 77,03 ha; Đất rừng sản xuất là 570,40 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 197,09 ha; Đất nông nghiệp khác là 1,96 ha.

* **Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 1.404,45 ha. Trong đó: Đất quốc phòng 0,18 ha; Đất thương mại, dịch vụ là 1,05 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 2,78 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 7,25 ha; Đất phát triển hạ tầng là 581,25 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,50 ha; Đất ở tại nông thôn là 169,62 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,45 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 2,88 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 3,33 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,09 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,61 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 634,46 ha.

3.2. Xã Bình Sơn

Tổng diện tích tự nhiên là 18.363,73 ha.

*** Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 17.224,85 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 12.193,19 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 30,34 ha; Đất trồng cây lâu năm là 344,26 ha; Đất rừng phòng hộ là 2.971,19 ha; Đất rừng sản xuất là 1.527,59 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 128,69 ha; Đất nông nghiệp khác là 29,58 ha.

*** Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 1.138,87 ha. Trong đó: Đất quốc phòng 118,20 ha; Đất an ninh là 0,05 ha; Đất thương mại, dịch vụ là 0,99 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 18,08 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 160,88 ha; Đất phát triển hạ tầng là 424,04 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,50 ha; Đất ở tại nông thôn là 147,02 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,27 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,60 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 3,32 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 2,28 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,13 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,53 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch là 262,11 ha.

3.3. Xã Linh Huỳnh

Tổng diện tích tự nhiên là 3.295,95 ha.

*** Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 3.009,03 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 2.298,47 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 10,95 ha; Đất trồng cây lâu năm là 171,46 ha; Đất rừng phòng hộ là 178,37 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 349,79 ha.

*** Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 286,92 ha. Trong đó: Đất quốc phòng 1,32 ha; Đất an ninh - ha; Đất thương mại, dịch vụ là 0,41 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 14,70 ha; Đất phát triển hạ tầng là 108,46 ha; Đất ở tại nông thôn là 61,31 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,68 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 0,91 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 0,40 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,13 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,33 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 98,26 ha.

3.4. Xã Mỹ Hiệp Sơn

Tổng diện tích tự nhiên là 10.344,69 ha.

*** Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 9.645,14 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 9.533,71 ha; Đất trồng cây lâu năm là 105,99 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 5,44 ha.

*** Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 699,59 ha. Trong đó: Đất quốc phòng là 0,02 ha; Đất an ninh 0,03 ha; Đất thương mại, dịch vụ là 0,29 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 0,01 ha; Đất phát triển hạ tầng là 145,06 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,28 ha; Đất ở tại nông thôn là 179,78 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,13 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 1,51 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 0,40 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,18 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,68 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 371,22 ha.

3.5. Xã Mỹ Lâm

Tổng diện tích tự nhiên là 3.702,01 ha.

* **Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 3.192,67 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 2.737,66 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 57,79 ha; Đất trồng cây lâu năm là 254,16 ha; Đất rừng phòng hộ là 51,84 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 91,22 ha.

* **Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 509,34 ha. Trong đó: Đất quốc phòng là 10,05 ha; Đất thương mại, dịch vụ là 3,04 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 11,54 ha; Đất phát triển hạ tầng là 103,07 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,16 ha; Đất ở tại nông thôn là 160,36 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,31 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,07 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 2,86 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 42,11 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,59 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,38 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 174,82 ha.

3.6. Xã Mỹ Phước

Tổng diện tích tự nhiên là 4.379,52 ha.

* **Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 4.064,64 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 3.934,27 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 3,99 ha; Đất trồng cây lâu năm là 114,21 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 9,78 ha; Đất nông nghiệp khác là 2,39 ha.

* **Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 314,88 ha. Trong đó: Đất phát triển hạ tầng là 108,29 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,08 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,50 ha; Đất ở tại nông thôn là 58,84 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,73 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 0,38 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 2,00 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,45 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 143,56 ha.

3.7. Xã Mỹ Thái

Tổng diện tích tự nhiên là 7.454,24 ha.

* **Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 7.034,40 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 6.996,31 ha; Đất trồng cây lâu năm là 35,82 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 2,27 ha.

* **Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 419,84 ha. Trong đó: Đất an ninh là 0,04 ha; Đất thương mại, dịch vụ là 0,03 ha; Đất phát triển hạ tầng là 195,89 ha; Đất ở tại nông thôn là 37,81 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,15 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 0,06 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,12 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 185,69 ha.

3.8. Xã Mỹ Thuận

Tổng diện tích tự nhiên là 3.780,13 ha.

* **Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 3.498,65 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 3.321,77 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 94,51 ha; Đất trồng cây lâu năm là 77,76 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 4,41 ha; Đất nông nghiệp khác là 0,20 ha.

* **Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 281,48 ha. Trong đó: Đất quốc phòng là 0,05 ha; Đất thương mại, dịch vụ là 0,04 ha; Đất phát triển hạ tầng là 124,42 ha; Đất ở tại nông thôn là 73,02 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,68 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 1,67 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 0,44 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,41 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 80,74 ha.

3.9. Xã Nam Thái Sơn

Tổng diện tích tự nhiên là 15.495,48 ha.

* **Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 14.304,00 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 11.814,73 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 15,77 ha; Đất trồng cây lâu năm là 287,84 ha; Đất rừng phòng hộ là 2.181,73 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 0,20 ha; Đất nông nghiệp khác là 3,72 ha.

* **Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 1.191,48 ha. Trong đó: Đất thương mại, dịch vụ là 0,16 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1,37 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 34,55 ha; Đất phát triển hạ tầng là 513,60 ha; Đất ở tại nông thôn là 143,76 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,40 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 0,84 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 3,44 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 9,81 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,67 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng là 1,16 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 481,72 ha.

3.10. Xã Sơn Bình

Tổng diện tích tự nhiên là 3.572,12 ha.

* **Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 3.266,50 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 2.632,88 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 14,11 ha; Đất trồng cây lâu năm là 377,07 ha; Đất rừng phòng hộ là 130,41 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 112,03 ha.

* **Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 305,62 ha. Trong đó: Đất phát triển hạ tầng là 89,78 ha; Đất ở tại nông thôn là 69,19 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 1,36 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 0,80 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,01 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng là 0,01 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 144,47 ha.

3.11. Xã Sơn Kiên

Tổng diện tích tự nhiên là 5.310,61 ha.

* **Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 4.769,52 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 4.646,19 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 12,46 ha; Đất trồng cây lâu năm là 103,34 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 7,53 ha.

* **Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 541,09 ha. Trong đó: Đất quốc phòng là 0,13 ha; Đất thương mại, dịch vụ là 1,02 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 6,63 ha; Đất phát triển hạ tầng là 278,40 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,23 ha; Đất ở tại nông thôn là 153,16 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,54 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 0,18 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 2,47 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,32 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng là 0,03 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 97,96 ha.

3.12. Xã Thổ Sơn

Tổng diện tích tự nhiên là 6.083,85 ha.

* **Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 5.320,24 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 3.589,31 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 20,33 ha; Đất trồng cây lâu năm là 202,28 ha; Đất rừng phòng hộ là 594,47 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 913,84 ha.

* **Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 763,61 ha. Trong đó: Đất quốc phòng là 4,38 ha; Đất thương mại, dịch vụ là 0,22 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 2,72 ha; Đất phát triển hạ tầng là 289,59 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa là 5,22 ha; Đất ở tại nông thôn là 216,75 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 1,03 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 6,22 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 0,99 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 110,60 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,48 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng là 0,32 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 125,09 ha.

3.13. Thị trấn Sóc Sơn

Tổng diện tích tự nhiên là 2.545,36 ha.

* **Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 2.185,33 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 1.923,57 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 3,89 ha; Đất trồng cây lâu năm là 171,73 ha; Đất rừng phòng hộ là 30,85 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 55,04 ha; Đất nông nghiệp khác là 0,26 ha.

* **Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 360,03 ha. Trong đó: Đất thương mại, dịch vụ là 1,03 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 2,36 ha; Đất phát triển hạ tầng là 86,01 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa là 2,49 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải là 41,61 ha; Đất ở tại đô thị là 126,65 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,27 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 0,22 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 1,38 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,02 ha; Đất khu vui chơi, giải

trí công cộng là 0,99 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng là 0,30 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 96,69 ha.

3.14. Thị trấn Hòn Đất

Tổng diện tích tự nhiên là 3.295,54 ha.

* **Đất nông nghiệp:** Thực hiện đến năm 2021 là 2.858,23 ha. Trong đó: Đất trồng lúa là 2.369,29 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 52,95 ha; Đất trồng cây lâu năm là 360,58 ha; Đất rừng sản xuất là 66,40 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 4,30 ha; Đất nông nghiệp khác là 4,72 ha.

* **Đất phi nông nghiệp:** Thực hiện năm 2021 là 437,31 ha. Trong đó: Đất quốc phòng là 2,90 ha; Đất an ninh là 0,97 ha; Đất thương mại, dịch vụ là 1,76 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 6,82 ha; Đất phát triển hạ tầng là 123,83 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải là 3,07 ha; Đất ở tại đô thị là 126,85 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 5,37 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 4,99 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 2,17 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 6,01 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,05 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng là 0,30 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 152,22 ha.

Bảng 3.2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hòn Đất phân theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Bình Giang	Bình Sơn	Lĩnh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái	Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Diện tích tự nhiên		103.956,82	16.333,60	18.363,73	3.295,95	10.344,69	3.702,01	4.379,52	7.454,24	3.780,13	15.495,48	3.572,12	5.310,61	6.083,85	2.545,36	3.295,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.302,35	14.929,14	17.224,85	3.009,03	9.645,14	3.192,67	4.064,64	7.034,40	3.498,65	14.304,00	3.266,50	4.769,52	5.320,24	2.185,33	2.858,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81.150,07	13.158,73	12.193,19	2.298,47	9.533,71	2.737,66	3.934,27	6.996,31	3.321,77	11.814,73	2.632,88	4.646,19	3.589,31	1.923,57	2.369,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	81.001,92	13.132,35	12.193,19	2.176,70	9.533,71	2.737,66	3.934,27	6.996,31	3.321,77	11.814,73	2.632,88	4.646,19	3.589,31	1.923,57	2.369,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,20	273,11	30,34	10,95	-	57,79	3,99	-	94,51	15,77	14,11	12,46	20,33	3,89	52,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.257,34	650,83	344,26	171,46	105,99	254,16	114,21	35,82	77,76	287,84	377,07	103,34	202,28	171,73	360,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.215,89	77,03	2.971,19	178,37	-	51,84	-	-	-	2.181,73	130,41	-	594,47	30,85	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.164,39	570,40	1.527,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.881,63	197,09	128,69	349,79	5,44	91,22	9,78	2,27	4,41	0,20	112,03	7,53	913,84	55,04	4,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,83	1,96	29,58	-	-	-	2,39	-	0,20	3,72	-	-	-	0,26	4,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.654,47	1.404,45	1.138,87	286,92	699,55	509,34	314,88	419,84	281,48	1.191,48	305,62	541,09	763,61	360,03	437,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	137,23	0,18	118,20	1,32	0,02	10,05	-	-	0,05	-	-	0,13	4,38	-	2,90
2.2	Đất an ninh	CAN	1,09	-	0,05	-	0,03	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	0,97
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,03	1,05	0,99	0,41	0,29	3,04	-	0,03	0,04	0,16	-	1,02	0,22	1,03	1,76
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,01	2,78	18,08	14,70	0,01	11,54	-	-	-	1,37	-	6,63	2,72	2,36	6,82

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái	Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,01	2,88	3,32	0,91	1,51	2,86	0,38	0,06	1,67	0,84	0,80	0,18	6,22	0,22	2,17
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,26	3,33	2,28	0,40	0,40	42,11	2,00	-	0,44	3,44	-	2,47	0,99	1,38	6,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	120,42	-	-	-	-	-	-	-	-	9,81	-	-	110,60	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,65	0,09	0,13	0,13	0,14	0,59	0,45	0,17	0,41	0,67	0,01	0,32	0,48	0,02	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,99	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,69	0,61	0,53	0,33	0,68	0,38	0,05	-	-	1,16	0,01	0,03	0,32	0,30	0,30
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.049,02	634,46	262,11	98,26	371,22	174,82	143,56	185,69	80,74	481,72	144,47	97,96	125,09	96,69	152,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2021

Để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất trên, trong năm kế hoạch 2021, tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng của huyện là 43,36 ha. Trong đó:

- Diện tích đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 36,71 ha. Cụ thể: Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 15,76 ha; đất hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 17,07 ha, đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,94 ha; đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,47 ha.

- Diện tích đất chuyên mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp là 7,65 ha từ đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

Bảng 3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2021

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Bình Giang	Bình Sơn	Linh Huỳnh	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Lâm	Mỹ Phước	Mỹ Thái	Mỹ Thuận	Nam Thái Sơn	Sơn Bình	Sơn Kiên	Thổ Sơn	TT Sóc Sơn	TT Hòn Đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	nông nghiệp không phải là rừng																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-														

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021

Trong năm kế hoạch 2021, tổng diện tích đất cần thu hồi là 52,05 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi đất là 38,04 ha. Cụ thể: Thu hồi đất trồng lúa là 20,26 ha, thu hồi đất trồng cây hàng năm khác là 0,47 ha, thu hồi đất rừng phòng hộ là 1,94 ha, thu hồi đất trồng cây lâu năm là 13,90 ha; thu hồi đất nuôi trồng thủy sản là 1,47 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi đất là 14,01 ha. Cụ thể: Thu hồi đất ở tại nông thôn là 1,03 ha, thu hồi đất ở tại đô thị là 0,07 ha, thu hồi đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 11,71 ha, thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,20 ha.

Bảng 3.4. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch 2020

Đơn vị: ha

[illegible]

[illegible]

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021

Tổng số công trình, dự án sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch 2021 trên địa bàn toàn huyện là 48 công trình, dự án. Trong đó:

- Dự án đăng ký mới năm 2021: 01 công trình, dự án
- Dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020: 15 công trình, dự án.
- Dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và công trình bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019: 06 công trình, dự án.
- Dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018: 18 công trình, dự án.
- Dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2017: 08 công trình, dự án.

Cụ thể từng công trình, dự án được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện năm 2021

Đơn vị: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng	382,70	329,82	52,82				
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	67,30	23,23	44,07				
	Đất quốc phòng - CQP	0,13		0,13				
01	Đại đội Trinh sát (xưởng sửa chữa tổng hợp)	0,13		0,13	ONT: 0,09 ha CLN: 0,04 ha	xã Mỹ Lâm	Công trình năm 2020	
	Đất giao thông - DGT	57,31	23,23	34,08				
02	Dự án đầu tư xây dựng cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	2,37	0,01	2,36	LUC: 1,74 ha ONT: 0,12ha; CLN: 0,34ha; DTL: 0,16ha	xã Sơn Kiên	Công trình năm 2020	
03	Đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	50,24	19,66	30,58	LUC: 0,54ha HNK: 0,47ha DTL: 11,55ha RPH: 1,94ha NTS: 1,47ha SON: 1,2ha CLN: 12,75ha ONT: 0,59ha ODT: 0,07ha	xã Thổ Sơn, xã Mỹ Lâm, xã Sơn Bình, Thị trấn Sóc Sơn	Công trình năm 2020	
04	Đường vào khu du lịch Ba Hòn (nâng cấp, mở rộng đoạn cây xăng Bình Phận - Mộng Chử)	4,7	3,56	1,14	LUC: 0,81 Đất khác (CLN: 0,61ha, ONT: 0,20ha)	xã Thổ Sơn	Công trình năm 2020 (theo Nghị quyết 320/2020/NQ-HDND tỉnh Kiên Giang)	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp - SKC	9,86		9,86				
05	Dự án nhà máy nước Bắc Rạch Giá	9,86		9,86	LUC	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2019 (bổ sung)	
2	Công trình, dự án cấp huyện	315,40	306,59	8,75				
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	7,98	0,00	7,98				

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	Đất nuôi trồng thủy sản - NTS	7,65		7,65				
06	Dự án nuôi tôm thâm canh bán nhà kính	7,65		7,65	LUC	xã Linh Huỳnh	- Công trình năm 2017	
	Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH	0,33		0,33				
07	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Bình	0,03		0,03	CLN	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2017	
08	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Tân Điền	0,02		0,02	ONT	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2017	
09	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Trung	0,02		0,02	CLN	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2017	
10	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hưng Giang	0,02		0,02	CLN: 0,01ha ONT: 0,01ha	xã Mỹ Lâm	- Công trình năm 2017	
11	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Bình Thuận	0,05		0,05	CLN	xã Bình Sơn	- Công trình năm 2018	
12	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Cây Chôm	0,10		0,10	LUC	xã Linh Huỳnh	- Công trình năm 2018	
13	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tiến	0,02		0,02	LUC	xã Mỹ Thái	- Công trình năm 2018	
14	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tân	0,02		0,02	LUC	xã Mỹ Thái	- Công trình năm 2018	
15	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp Thuận An	0,05		0,05	CLN	xã Bình Sơn	Công trình năm 2020	
2.2	Công trình, dự án thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	0,77		0,77				
	Đất quốc phòng - CQP	0,23		0,23				
16	Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Kiên	0,13		0,13	TSC	xã Sơn Kiên	- Công trình năm 2018	
17	Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Thuận	0,05		0,05	TSC	xã Mỹ Thuận	- Công trình năm 2018	
18	Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Hiệp Sơn	0,02		0,02	TSC	xã Mỹ Hiệp Sơn	- Công trình năm 2018	
19	Ban chỉ huy quân sự xã Linh Huỳnh	0,03		0,03	TSC	xã Linh Huỳnh	- Công trình năm 2018	
	Đất an ninh - CAN	0,08		0,08				
20	Trụ sở Công an xã Mỹ Hiệp Sơn	0,03		0,03	TSC	xã Mỹ Hiệp Sơn	- Công trình năm 2018	
21	Trụ sở Công an xã Bình Sơn	0,05		0,05	TSC	xã Bình Sơn	- Công trình năm 2018	
	Đất cơ sở văn hóa - DSH	0,05		0,05				
22	Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thái	0,05		0,05	DCH	xã Mỹ Thái	- Công trình năm 2019	
	Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH	0,41		0,41				
23	Trụ sở ấp Mỹ Tân	0,32		0,32	DCH	xã Mỹ Thuận	- Công trình năm 2018	
24	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hòn Sóc	0,04		0,04	DGD	xã Thổ Sơn	- Công trình năm 2019	
25	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Bến Đá	0,05		0,05	DGD	xã Thổ Sơn	- Công trình năm 2019	

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2.3	Công trình, dự án thực hiện để giao đất	6,70	6,70					
	Đất quốc phòng - CQP	2,77	2,77					
26	Đồn Biên phòng	2,77	2,77		CQP	xã Linh Huỳnh	- Công trình năm 2017	
	Đất an ninh - CAN	0,17	0,17					
27	Công an xã Linh Huỳnh	0,08	0,08		CAN	xã Linh Huỳnh	Công trình năm 2020	
28	Trụ sở Công an thị trấn Sóc Sơn	0,09	0,09		CAN	Thị trấn Sóc Sơn	- Công trình năm 2019	
	Đất xây dựng cơ sở y tế - DYT	0,20	0,20					
29	Phòng khám khu vực Sóc Sơn	0,2	0,2		DYT	Thị trấn Sóc Sơn	- Công trình năm 2020	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo - DGD	3,22	3,22					
30	Trường Mẫu giáo Thị Trấn	0,29	0,29		DGD	Thị trấn Hòn Đất	- Công trình năm 2018	
31	Trường Tiểu học Nam Thái	0,22	0,22		DGD	xã Nam Thái Sơn	- Công trình năm 2018	
32	Trường THCS Giồng Kè	1,14	1,14		DGD	xã Bình Giang	- Công trình năm 2018	
33	Trường THCS Mỹ Thái	0,45	0,45		DGD	xã Mỹ Thái	- Công trình năm 2019	
34	Trường Mẫu giáo Mỹ Thuận	0,63	0,63		DGD	xã Mỹ Thuận	- Công trình năm 2017	
35	Trường Mẫu giáo Thổ Sơn (điểm bên đá)	0,2	0,2		DGD	xã Thổ Sơn	Công trình năm 2020	
36	Trường tiểu học Mỹ Phú (Mở rộng)	0,29	0,29		DGD	Thị trấn Sóc Sơn	Công trình năm 2020	
	Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH	0,10	0,10					
37	Trung tâm văn hóa xã Thổ Sơn	0,10	0,10		DSH	xã Thổ Sơn	- Công trình năm 2017	
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan - TSC	0,24	0,24					
38	Trụ sở UBND xã Bình Sơn	0,24	0,24		TSC	xã Bình Sơn	- Công trình năm 2018	
2.4	Công trình, dự án thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất	101,85	101,85					
39	Tuyến dân cư kênh T5 trên nước	27,97	27,97		ONT CLN	xã Bình Giang	- Công trình năm 2018	
40	Tuyến dân cư Bình Giang 1	69,30	69,30		ONT CLN	xã Bình Giang	- Công trình năm 2018	
41	Khu đất lấp kênh nước đen	0,15	0,15		ODT	Thị trấn Hòn Đất	- Công trình năm 2018	
42	Lô C2 dự án ĐTXD Chợ và khu dân cư trung tâm Thị trấn Sóc Sơn	0,39	0,39		ODT	Thị trấn Sóc Sơn	Công trình năm 2020	
43	Tuyến dân cư kênh số 9 ấp Vạn Thanh	4,04	4,04		ONT	xã Thổ Sơn	Công trình năm 2020	
2.5	Công trình, dự án thực hiện cho thuê đất	198,10	198,04					
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản - SKS	1,77	1,77					

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
44	Khai thác - chế biến đá tại mỏ đá Hòn Sóc	1,77	1,77		SKS	xã Thổ Sơn	Công trình năm 2020	
Đất chợ - DCH		0,69	0,69					
45	Chợ Vạn Thanh	0,69	0,69		DCH: 0,04 ha; ONT: 0,35 ha DGT: 0,30 ha	xã Thổ Sơn	Công trình năm 2020	
Đất bãi rác, bãi thải - DRA		7,84	7,78					
46	Nhà máy xử lý rác thải Plasma	7,84	7,78		DRA	Thị trấn Sóc Sơn	Công trình năm 2021	- Có GCN ĐK đầu tư số 3036667702 - Có QĐ chủ trương đầu tư số 587/QĐ-UBND tỉnh Kiên Giang ngày 14/3/2019 - TĐ số 01-2020 ngày 07/01/2020
Đất mặt nước ven biển - MVB		187,80	187,80					
47	Dự án trồng rừng bảo vệ môi trường và kết hợp nuôi trồng thủy sản của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Đức Trường	97,80	97,80		MVB	xã Mỹ Lâm		Công trình năm 2020
48	Dự án trồng rừng bảo vệ môi trường và kết hợp nuôi trồng thủy sản của Công ty cổ phần PTNN Bát Ngọc	90,00	90,00		MVB	xã Mỹ Lâm		Công trình năm 2020

Ngoài ra, trong năm 2021 sẽ bố trí quỹ đất để phục vụ việc chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân như sau:

- Chuyển mục đích sang đất ở đô thị 1,53 (CLN/ODT: 0,93 ha; LUC/ODT: 0,60 ha) ở thị trấn Hòn Đất và thị trấn Sóc Sơn.
- Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn 4,77 ha (LUC/ONT: 2,04 ha; CLN/ONT: 2,73 ha) trên địa bàn 12 xã.

7. Dự kiến các khoản thu, chi có liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

7.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành bảng giá các loại đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
- Căn cứ danh mục công trình, dự án phải thu hồi, đền bù đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2021 ở huyện Hòn Đất.

7.2. Phương pháp tính và dự kiến các khoản thu, chi có liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2021

* Đối với các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

* Đối với các khoản chi:

- Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.
- Chi hỗ trợ 3,0 lần khi thu hồi đất nông nghiệp.

Bảng 3.6. Dự kiến khoản thu, chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

ST T	Hạng mục	Diện tích	Đơn giá bình quân	Thành tiền
		(m ²)	(đồng/m ²)	(đồng)
I	Các khoản thu	65.200		26.776.200.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở đô thị	15.300	1.300.000	19.890.000.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	49.900	138.000	6.886.200.000
II	Các khoản chi	724.000		81.769.800.000
-	Chi bồi thường đất ở đô thị	700	9.100.000	6.370.000.000
-	Chi bồi thường đất ở nông thôn	1.300	3.780.000	4.914.000.000
-	Chi bồi thường đất cây lâu năm	139.000	50.000	6.950.000.000
	Chi bồi thường đất hàng năm khác	4.700	44.000	206.800.000
-	Chi bồi thường đất trồng lúa	202.600	44.000	8.914.400.000
-	Chi bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	14.700	18.000	264.600.000
-	Hỗ trợ 3,0 lần đất nông nghiệp	361.000	150.000	54.150.000.000
III	Cân đối thu - chi (I - II)			- 54.993.600.000

Dự kiến nguồn thu - chi liên quan đến đất đai trong năm 2021 được tính dựa trên nhu cầu sử dụng đất của địa phương. Đối với huyện Hòn Đất, nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân không nhiều nên khoản thu từ nguồn này là chưa cao. Ngoài ra nguồn thu liên quan đến việc bán đấu giá các khu đất trên địa bàn huyện cũng còn thấp. Tuy nhiên, các khoản chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất để thực hiện tất cả các dự án lớn từ cấp trên phân bổ trong năm 2021 tương đối cao. Vì thế khi cân đối nguồn thu - chi liên quan đến đất đai đạt mức thấp và phải sử dụng từ nhiều nguồn sách khác nhau để cân đối cho phù hợp.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2020. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng kế hoạch của huyện. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với xu thế phát triển nhằm đem hiệu quả kinh tế cao. Phân bổ quỹ đất phải phù hợp với kế hoạch và điều kiện sản xuất của từng vùng. Đặc biệt, đối với việc phát triển nông nghiệp cần quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng về: giao thông, thủy lợi, thị trường, nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản...

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, hướng dẫn sử dụng liều lượng phân thuốc trong canh tác nông nghiệp phù hợp, nhằm hạn chế tối đa tác động ô nhiễm môi trường đất và nước.

- Bố trí khu chăn nuôi tập trung, xử lý tốt chất thải và quản lý nguồn nước thải trong chăn nuôi đảm bảo an toàn vệ sinh. Nhân rộng mô hình sản xuất theo hướng chất lượng, vệ sinh an toàn và an toàn thực phẩm.

- Bố trí các khu vực sản xuất phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại chất thải, có các biện pháp xử lý, hạn chế gây ô nhiễm môi trường phá hủy cân bằng hệ sinh thái.

- Tăng cường hoạt động giám sát môi trường: Hoàn thiện mạng lưới quan trắc, đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải. Đồng thời, kiểm tra, giám sát chặt chẽ và có chế tài đủ sức răn đe các cơ sở có ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất đúng theo thủ tục và rút ngắn thời gian giải quyết cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Xây dựng phương án đấu giá Quyền sử dụng đất đối với đất ở nông thôn, đô thị, đất thương mại dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền

sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo công nhân viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đặc dụng chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Ủy ban nhân dân các xã căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

Với những giải pháp đưa ra nêu trên trong năm 2021 một số chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hòn Đất sẽ triển khai thực hiện và đạt kết quả cao.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kết quả của báo cáo thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong năm 2021, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của báo cáo đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các công trình dự án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh, huyện và địa phương... Trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, nguồn vốn. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các công trình, dự án sau khi được đầu tư phát triển sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà còn thu hút được thêm nhiều nhà đầu tư, nhiều nguồn vốn nơi khác.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Hòn Đất có một số kiến nghị như sau:

- Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở, ban, ngành quan tâm chỉ đạo, đầu tư kinh phí để thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Đề nghị Thường trực huyện ủy, Thường trực Ủy ban nhân dân huyện quan tâm chỉ đạo UBND các xã, thị trấn trong công tác giao đất ở và đấu giá quyền sử dụng đất để tăng nguồn thu cho ngân sách huyện.

- Đề nghị Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện quan tâm chỉ đạo đến công tác giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án thu hồi đất.

- Sở Tài nguyên và Môi trường có chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan đến thủ tục đất đai nhằm đẩy nhanh quá trình giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện để thực hiện, làm cơ sở giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng Luật đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành./.